PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 38/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 10 năm 2011 quy định Chế độ báo cáo Thống kê cơ sở áp dụng đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công thương

(Tiếp theo Công báo số 567 + 568)

DANH MỤC HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
	29						Xe có động cơ, rơ moóc
		291	2910	29100			Xe có động cơ
					291001		Động cơ đốt trong của xe có động cơ
						2910011	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh ≤ 1000 cc
						2910012	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh > 1000 cc
						2910013	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện
					291002	2910020	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng
					291003	2910030	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên
					291004		Xe có động cơ vận tải hàng hóa

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						2910041	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ
						2910042	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc một trục)
						2910043	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ
					291005		Xe có động cơ loại chuyên dụng
						2910051	Xe tải cần trục
						2910052	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ôtô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự
						2910059	Xe có động cơ loại chuyên dụng khác
					291006	2910060	Xe có động cơ tái sản xuất
					291009	2910090	Dịch vụ sản xuất xe có động cơ
		292	2920	29200			Thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
					292001	2920010	Thân xe có động cơ
					292002		Rơ moóc và bán rơ moóc; thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải
						2920021	Thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải
						2920022	Rơ moóc và bán rơ moóc
					292009	2920090	Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ moóc, thùng xe
		293	2930	29300			Phụ tùng và bộ phận phụ trợ dùng cho xe có động cơ
					293001		Thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và động cơ của chúng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						2930011	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền
						2930012	Buji; manhêtô đánh lửa; máy phát điện từ, bánh đà từ tính; bộ phân phối; cuộn dây đánh lửa
						2930013	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác
						2930014	Thiết bị tín hiệu bằng điện dùng cho xe có động cơ; Cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn
						2930015	Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho xe có động cơ và động cơ của chúng
						2930019	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng
					293002		Bộ phận khác và các phụ tùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng
						2930021	Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ
						2930022	Dây đai, túi khí an toàn
						2930023	Các bộ phận và phụ tùng khác của xe có động cơ
						2930024	Các bộ phận và phụ tùng chưa được phân vào đâu của xe có động cơ
						2930025	Bộ phận của rơ mooc và bán rơ mooc, bộ phận của xe có động cơ không chuyển động bằng cơ khí hóa
						2930026	Dịch vụ lắp ráp toàn bộ cho xe có động cơ
						2930027	Dịch vụ lắp ráp các bộ phận và phụ tùng cho xe có động cơ chưa được phân vào đâu
						2930029	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
	30						Phương tiện vận tải khác
		301					Tàu và thuyền
			3011	30110			Tàu và cấu kiện nổi
					301101	3011010	Tàu hải quân
					301102		Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hóa
						3011021	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại
						3011022	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng
						3011023	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng
						3011024	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa
					301103		Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt
						3011031	Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản
						3011032	Tàu kéo và tàu đẩy
						3011033	Tàu hút nạo vét; cần cẩu nổi; các tàu khác
					301104	3011040	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm
					301105	3011050	Cấu kiện nổi khác
					301109	3011090	Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi; dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi
			3012	30120			Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					301201	3012010	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca nô
					301209	3012090	Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	30200			Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
					302001	3020010	Đầu máy đường sắt và toa tiếp liệu đầu máy
					302002	3020020	Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)
					302003		Đầu máy - toa xe lửa khác
						3020031	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không
						3020032	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành
						3020033	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng không tự hành
					302004	3020040	Tín hiệu bằng điện, thiết bị an toàn hoặc thiết bị điều khiển chuyển động của đường ray xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc sân bay
					302005	3020050	Bộ phận của đầu máy toa xe; thiết bị tín hiệu bằng cơ dùng cho các ngành đường
					302009		Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa; Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa và toa xe

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3020091	Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa
						3020099	Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa và toa xe
		303	3030	30300			Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
					303001		Mô tơ và động cơ dùng cho phương tiện bay và tàu vũ trụ; thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay, dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự và thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng
						3030011	Động cơ đốt trong xoay chiều kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay
						3030012	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt
						3030013	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực
						3030014	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của thiết bị trên
						3030015	Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt
					303002	3030020	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ
					303003		Máy bay trực thăng và phương tiện bay khác
						3030031	Máy bay trực thăng
						3030032	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3030033	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 2000 kg nhưng <= 15000 kg
						3030034	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 15000 kg
					303004	3030040	Tàu vũ trụ (gồm cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ
					303005	3030050	Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ
					303006	3030060	Dịch vụ sửa chữa lớn máy bay và tàu vũ trụ
					303009	3030090	Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	30400			Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
					304001		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác và các bộ phận của chúng
						3040011	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác
						3040012	Bộ phận của xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác
					304009	3040090	Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309					Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910			Môtô, xe máy
					309101	3091010	Xe môtô và xe thùng
					309102	3091020	Các bộ phận và phụ tùng của xe môtô, xe máy và xe thùng
					309103		Động cơ đốt trong, loại được sử dụng cho xe mô tô
						3091031	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy bằng tia lửa điện dung tích xi lanh <= 1000 cm^3

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3091032	Động cơ piston đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh > 1000 cm^3
					309109	3091090	Dịch vụ sản xuất môtô, xe máy
			3092	30920			Xe đạp và xe cho người tàn tật
					309201	3092010	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ
					309202	3092020	Xe cho người tàn tật
					309203	3092030	Xe đẩy trẻ em
					309204	3092040	Bộ phận và linh kiện của xe đạp và xe đạp khác, không có động cơ
					309205	3092050	Bộ phận và linh kiện của xe dành cho người tàn tật không có động cơ
					309209	3092090	Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật
			3099	30990			Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
					309901	3099010	Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
					309909	3099090	Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	31	310	3100				Giường, tủ, bàn, ghế
				31001	310010		Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
						3100101	Ghế gỗ và ghế bằng các vật liệu tương tự
						3100102	Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ
						3100103	Bộ phận của ghế, đồ nội thất bằng gỗ và các vật liệu tương tự
						3100104	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3100105	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự
				31009	310090		Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
						3100901	Ghế bằng vật liệu khác trừ ghế gỗ
						3100902	Đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ đồ nội thất bằng gỗ và ghế các loại)
						3100903	Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)
						3100904	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất bằng các vật liệu khác trừ gỗ
						3100905	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng các vật liệu khác trừ gỗ
					310094		Đệm giường và khung đệm
						3100941	Khung đệm
						3100949	Dịch vụ sản xuất đệm
	32						Sản phẩm chế biến, chế tạo khác
		321					Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
			3211	32110			Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
					321101		Tiền kim loại
						3211011	Tiền kim loại
						3211019	Dịch vụ sản xuất đồng tiền xu
					321102		Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
						3211021	Ngọc trai cấy, đá quý hoặc bán quý bao gồm nhân tạo hoặc tái tạo, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát
						3211022	Kim cương công nghiệp, đã gia công; bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp
						3211023	Đồ kim hoàn, sản phẩm của đồ kim hoàn và các chi tiết của chúng; sản phẩm của đồ vàng hoặc đồ bạc và các chi tiết của chúng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3211024	Sản phẩm khác từ kim loại quý; các sản phẩm từ ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý
						3211029	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
			3212	32120			Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
					321201	3212010	Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
					321209	3212090	Dịch vụ sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		322	3220	32200			Nhạc cụ
					322001		Nhạc cụ
						3220011	Đàn piano và đàn dây có phím bấm khác
						3220012	Nhạc cụ có dây khác
						3220013	Nhạc cụ hơi
						3220014	Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện
						3220015	Các loại nhạc cụ khác
						3220016	Các bộ phận của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại
					322009	3220090	Dịch vụ sản xuất nhạc cụ
		323	3230	32300			Dụng cụ thể dục, thể thao
					323001		Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác, lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt, giầy ống trượt tuyết
						3230011	Ván trượt tuyết
						3230012	Dây buộc ván trượt
						3230013	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt
						3230014	Các thiết bị trượt tuyết khác
						3230015	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					323002		Thiết bị thể thao dưới nước và thiết bị dùng cho thể dục và điền kinh
						3230021	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác
						3230022	Thiết bị và dụng cụ dùng cho thể dục và điền kinh
					323003		Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời (gồm găng tay thể thao, các thiết bị chơi gôn, thiết bị cho môn bóng bàn và vợt tennis) bể bơi và bể bơi nông
						3230031	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao
						3230032	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới; vợt bóng bàn
						3230033	Bóng thể thao các loại
						3230034	Bàn bóng bàn
						3230035	Gậy chơi gôn
						3230036	Bể bơi, bể bơi nông
						3230037	Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời
					323004		Cần câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại vợt lưới tương tự; chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự
						3230041	Thiết bị câu và bắt cá
						3230049	Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu
					323009	3230090	Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao
		324	3240	32400			Đồ chơi, trò chơi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					324001	3240010	Búp bê, đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người và các bộ phận của chúng
					324002	3240020	Xe điện đồ chơi và đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác
					324003		Đồ chơi khác, bao gồm cả đồ chơi nhạc cụ
						3240031	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê
						3240032	Đồ chơi đố trí
						3240039	Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu
					324004		Trò chơi khác
						3240041	Bộ bài
						3240042	Các dụng cụ cho trò chơi bida, các sản phẩm trong hội chợ vui chơi; trò chơi trên bàn hoặc trò chơi trong nhà; trò chơi khác dùng đồng xu hoặc đĩa điều khiển
						3240043	Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí
					324009	3240090	Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi
		325	3250				Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
				32501			Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
					325011		Thiết bị, dụng cụ y tế, phẫu thuật và nha khoa
						3250111	Thiết bị và dụng cụ (trừ ống tiêm, kim và các đồ tương tự) dùng trong nha khoa

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3250112	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm
						3250113	Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa, phẫu thuật hoặc thú y
					325012	3250120	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự có thể xoay, ngả và nâng hạ và các bộ phận
					325013		Kính, thủy tinh thể và các bộ phận của chúng
						3250131	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác
						3250132	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự
						3250134	Bộ phận của khung và gọng kính đeo
					325019	3250190	Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
				32502			Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng
					325021		Thiết bị và dụng cụ chữa bệnh; bộ phận giả và dụng cụ chỉnh hình
						3250211	Thiết bị và dụng cụ trị liệu; máy thở
						3250212	Dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người
					325029	3250290	Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình
		329	3290	32900			Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
					329001		Chổi và bàn chải
						3290011	Chổi và bàn chải dùng để làm sạch trong gia đình
						3290012	Bàn chải đánh răng, bàn chải tóc và các bàn chải khác dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải dùng để trang điểm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3290013	Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu
						3290019	Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải
					329002		Hàng hóa sản xuất chưa được phân vào đâu
						3290021	Mũ bảo hộ; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa
						3290022	Bút viết các loại
						3290023	Bộ phận của các loại bút viết
						3290024	Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu
						3290025	Con dấu
						3290026	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn
					329003		Ô; gậy đi bộ; khuy, khóa bấm; khóa kéo và các bộ phận của chúng
						3290031	Ô (dù) các loại; gậy đi bộ
						3290032	Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ
						3290033	Khuy, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy
						3290034	Khóa kéo và các bộ phận của chúng
					329004		Tóc người hoặc lông động vật dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự; tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt
						3290041	Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự
						3290042	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					329005		Bật lửa, tẩu thuốc và các bộ phận của chúng; các sản phẩm từ nguyên liệu dễ cháy; Bình đựng nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hóa lỏng
						3290051	Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc
						3290052	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy
						3290053	Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hóa lỏng chứa dung tích <= 300 cm^3 dùng cho bơm bật lửa
					329006		Sản phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu
						3290061	Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội, bao gồm các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười
						3290062	Lược, trâm cài tóc và các đồ tương tự; kẹp tóc; cặp xoắn tóc; bình xịt dầu thơm, vòi và đầu của bình xịt
						3290063	Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác
						3290064	Nến, nến cây và các loại tương tự
						3290065	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng
						3290069	Đồ tạp hóa khác chưa được phân vào đâu
					329007	3290070	Dịch vụ nhồi bông thú
					329009	3290090	Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33						Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
		331					Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
			3311	33110	331100		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
						3311001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại
						3311002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại
						3311003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các máy phát điện bằng hơi nước ngoại trừ nồi hơi làm nóng nước
						3311004	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng vũ khí, đạn dược bằng kim loại
						3311009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác
			3312	33120			Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
					331201		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng
						3312011	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tua bin trừ máy bay, tàu lượn, môtô, xe máy và xe đạp máy
						3312012	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng
						3312013	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trụ, bánh răng, sự truyền động bằng pin và hệ thống bánh răng
						3312014	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lò, lò luyện kim và lò nung
						3312015	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nâng và băng tải hoạt động liên tục

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3312016	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và các phụ kiện của chúng)
						3312017	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay có động cơ
						3312018	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió
						3312019	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu
					331202		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng
						3312021	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp
						3312022	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và công cụ máy móc
						3312023	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho luyện kim
						3312024	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng
						3312025	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá
						3312026	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng để sản xuất các sản phẩm dệt, quần áo và đồ da thuộc
						3312027	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy sản xuất giấy và bao bì bằng giấy
						3312028	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su
						3312029	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác
			3313	33130	331300		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						3313001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo đạc và thiết bị dùng trong đo lường, nghiên cứu và dùng cho ngành hàng hải
						3313002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
						3313003	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị chụp ảnh
						3313004	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác
			3314	33140	331400		Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
						3314001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện
						3314009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác
			3315	33150	331500		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác)
						3315001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền
						3315002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ
						3315003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu máy xe lửa và đường ray
						3315004	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu quân sự
						3315009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			3319	33190	331900	3319000	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác
		332	3320	33200			Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
					332001		Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại, trừ máy móc và thiết bị
						3320011	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị sản xuất hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp
						3320019	Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị
					332002		Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng
						3320021	Dịch vụ lắp đặt máy văn phòng và máy dùng để tính toán
						3320029	Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu
					332003		Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng
						3320031	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp
						3320032	Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại
						3320033	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho luyện kim
						3320034	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho khai thác
						3320035	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá sợi
						3320036	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất dệt, quần áo và đồ da

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						3320037	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất giấy và bao bì bằng giấy
						3320038	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su
						3320039	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác
					332004		Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện, điện tử và quang học
						3320041	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng dùng trong y tế, các thiết bị đo độ chính xác và các thiết bị quang học
						3320042	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng
						3320043	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện
					332005	3320050	Dịch vụ lắp đặt thiết bị kiểm tra quy trình công nghiệp
					332009	3320090	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
D							**ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**
	35						Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
		351	3510				Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện
				35101	351010	3510100	Điện sản xuất
				35102			Dịch vụ truyền tải và phân phối điện
					351021	3510210	Dịch vụ truyền tải điện
					351022		Dịch vụ phân phối điện
						3510221	Dịch vụ phân phối điện
						3510222	Dịch vụ bán điện
		352	3520	35200			Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					352001	3520010	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự trừ các loại khí dầu mỏ và các loại khí hidrocacbon khác
					352002		Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
						3520021	Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
						3520022	Dịch vụ bán khí đốt bằng đường ống
		353	3530				Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hòa không khí bằng đường ống
				35301			Hơi nước, nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí bằng đường ống
					353011		Hơi nước và nước nóng; dịch vụ phân phối hơi nước và nước nóng bằng đường ống
						3530111	Hơi nước và nước nóng
						3530112	Dịch vụ phân phối hơi nước và điều hòa không khí bằng đường ống
				35302	353020		Nước đá, dịch vụ cung cấp nước đá làm lạnh và khí lạnh
						3530201	Nước đá
						3530202	Dịch vụ cung cấp nước đá làm lạnh và khí lạnh
E							**NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**
	36	360	3600	36000			Nước tự nhiên khai thác
					360001		Nước tự nhiên khai thác
						3600011	Nước uống được
						3600012	Nước không uống được

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					360002	3600020	Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống
					360003	3600030	Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống
	37	370	3700				Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải
				37001	370010	3700100	Dịch vụ thoát nước
				37002	370020	3700200	Dịch vụ xử lý nước thải
	38						Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381					Dịch vụ thu gom rác thải
			3811	38110			Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại
					381101		Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại
						3811011	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế
						3811012	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế
					381102		Rác thải không độc hại đã thu gom
						3811021	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế
						3811022	Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế
					381103	3811030	Cấu kiện để phá dỡ
					381104	3811040	Dịch vụ phân loại và chuẩn bị xử lý rác thải không độc hại
			3812				Dịch vụ thu gom rác thải độc hại
				38121	381210	3812100	Dịch vụ thu gom rác thải y tế
				38129			Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác
					381291	3812910	Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác
					381292	3812920	Rác thải độc hại đã thu gom

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					381293	3812930	Dịch vụ phân loại chuẩn bị xử lý rác thải độc hại
		382					Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821	38210			Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
					382101	3821010	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại cho việc tiêu hủy
					382102	3821020	Dịch vụ tiêu hủy rác thải không độc hại
					382103	3821030	Dung môi hữu cơ thải
					382104	3821040	Xỉ và tro từ quá trình đốt rác thải
			3822				Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	382210	3822100	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	382290	3822900	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830				Dịch vụ tái chế phế liệu, vật liệu thứ cấp
				38301			Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
					383011	3830110	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại
					383012		Vật liệu kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
						3830121	Vật liệu kim loại quý thứ cấp
						3830122	Vật liệu kim loại khác thứ cấp
						3830123	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại
				38302	383020		Phế liệu phi kim loại; dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại
						3830201	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác
						3830202	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại
	39	390	3900	39000			Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
					390001	3900010	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					390002	3900020	Dịch vụ xử lý khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt
F							**SẢN PHẨM XÂY DỰNG**
	41	410	4100	41000			Nhà các loại và dịch vụ xây dựng nhà
					410001		Nhà
						4100011	Nhà để ở
						4100012	Nhà không để ở
					410002		Dịch vụ xây dựng nhà
						4100021	Dịch vụ xây nhà để ở
						4100022	Dịch vụ xây nhà không để ở
	42						Công trình kỹ thuật dân dụng và dịch vụ xây dựng công trình
		421	4210				Đường sắt và đường bộ, dịch vụ xây dựng đường sắt, đường bộ
				42101	421010		Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt
						4210101	Đường sắt
						4210109	Dịch vụ xây dựng đường sắt
				42102			Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ
					421021		Đường bộ và đường sân bay
						4210211	Đường bộ và đường sân bay
						4210219	Dịch vụ xây dựng đường bộ và đường sân bay
					421022		Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng
						4210221	Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm
						4210229	Dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm
		422	4220	42200			Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích
					422001		Công trình đường ống, hệ thống nước và dịch vụ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4220011	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài
						4220012	Đường ống dẫn chất lỏng và chất khí nội vùng
						4220013	Kênh tưới tiêu và hệ thống thoát nước ngầm
						4220014	Trạm bơm nước
						4220015	Nhà máy xử lý nước và nước thải
						4220019	Dịch vụ xây dựng đường ống và hệ thống nước
					422002		Công trình điện, viễn thông và dịch vụ xây dựng
						4220021	Công trình đường dây điện và viễn thông đường dài
						4220022	Trạm điện, viễn thông đường dài
						4220023	Công trình đường dây điện và viễn thông nội vùng
						4220024	Trạm điện, viễn thông nội vùng
						4220025	Nhà máy điện
						4220029	Dịch vụ xây dựng công trình điện và viễn thông
		429	4290	42900			Công trình kỹ thuật dân dụng khác
					429001		Công trình thủy và dịch vụ xây dựng công trình thủy
						4290011	Công trình cảng
						4290012	Công trình đập nước
						4290013	Dịch vụ xây dựng công trình thủy
					429009		Công trình kỹ thuật dân dụng và dịch vụ xây dựng khác chưa phân vào đâu
						4290091	Công trình về khai thác và chế biến, chế tạo
						4290092	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4290093	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu
						4290094	Dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chưa phân vào đâu
	43						Dịch vụ xây dựng chuyên dụng
		431					Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	43110	431100	4311000	Dịch vụ phá dỡ
			4312	43120	431200	4312000	Dịch vụ chuẩn bị mặt bằng (bao gồm cả dịch vụ khoan thăm dò)
		432					Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	43210	432100	4321000	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện
			4322				Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
				43221	432210	4322100	Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
				43222	432220		Dịch vụ lắp đặt hệ thống hơi nước, thông gió, điều hòa không khí và đường khí đốt (gas)
						4322201	Dịch vụ lắp đặt hệ thống hơi nước, thông gió và điều hòa không khí
						4322202	Dịch vụ lắp đặt đường khí đốt (gas)
			4329	43290			Dịch vụ lắp đặt xây dựng khác
					432901	4329010	Dịch vụ lắp đặt các tấm cách ly
					432902	4329020	Dịch vụ lắp đặt đường sắt và rào chắn
					432903	4329030	Dịch vụ lắp đặt khác chưa phân vào đâu
		433	4330	43300	433000		Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng
						4330001	Dịch vụ trát vữa
						4330002	Dịch vụ lắp ghép

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						4330003	Dịch vụ lợp ngói và mái
						4330004	Dịch vụ sơn
						4330009	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng khác
		439	4390	43900	439000		Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác
						4390001	Dịch vụ chống thấm
						4390002	Dịch vụ dựng giàn giáo
						4390003	Dịch vụ làm nền móng
						4390004	Dịch vụ đổ bê tông
						4390005	Dịch vụ lắp ráp cấu kiện sắt
						4390006	Dịch vụ xây
						4390007	Dịch vụ lắp đặt các cấu kiện xây dựng khác
						4390009	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác chưa phân vào đâu
G							**DỊCH VỤ BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; DỊCH VỤ SỬA CHỮA ÔTÔ, MÔTÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC**
	45						Dịch vụ bán, sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác
		451					Dịch vụ bán ôtô và xe có động cơ khác
			4511				Dịch vụ bán buôn ôtô và xe có động cơ khác
				45111			Dịch vụ bán buôn ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
					451111		Dịch vụ bán buôn ôtô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống
						4511111	Dịch vụ bán buôn ôtô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống, loại mới
						4511112	Dịch vụ bán buôn ôtô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống, loại đã qua sử dụng
					451112		Dịch vụ bán buôn ôtô con loại khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4511121	Dịch vụ bán buôn ôtô con loại khác, loại mới
						4511122	Dịch vụ bán buôn ôtô con loại khác, loại đã qua sử dụng
				45119			Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác
					451191		Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới
						4511911	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, chở khách
						4511912	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, chở hàng hóa
						4511919	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại mới, loại khác
					451192		Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng
						4511921	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở khách
						4511922	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, chở hàng hóa
						4511929	Dịch vụ bán buôn xe có động cơ khác, loại đã qua sử dụng, loại khác
			4512	45120			Dịch vụ bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
					451201	4512010	Dịch vụ bán lẻ ôtô con (12 đến 10 chỗ ngồi) loại mới
					451202	4512020	Dịch vụ bán lẻ ôtô con (12 đến 10 chỗ ngồi) loại cũ
					451203	4512030	Dịch vụ bán lẻ ôtô con (9 chỗ ngồi trở xuống) loại mới
					451204	4512040	Dịch vụ bán lẻ ôtô con (9 chỗ ngồi trở xuống) loại cũ
			4513				Đại lý ôtô và xe có động cơ khác
				45131	451310	4513100	Đại lý ôtô con (12 đến 10 chỗ ngồi)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
				45132	451320	4513200	Đại lý ôtô con (9 chỗ ngồi trở xuống)
				45133	451330	4513300	Đại lý ôtô khác
				45139	451390		Đại lý xe có động cơ khác
						4513901	Đại lý xe có động cơ khác chở khách
						4513902	Đại lý xe có động cơ khác chở hàng hóa
		452	4520	45200			Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác
					452001	4520010	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thông thường (trừ dịch vụ sửa chữa hệ thống điện, lốp và thân xe)
					452002	4520020	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện
					452003	4520030	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thân xe và các bộ phận (cửa, khóa, cửa sổ, sơn lại xe, sửa chữa xe do va chạm)
					452004	4520040	Dịch vụ rửa xe, đánh bóng và dịch vụ tương tự
		453	4530				Dịch vụ bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
				45301			Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
					453011	4530110	Dịch vụ bán buôn săm, lốp ôtô và xe có động cơ khác
					453019	4530190	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ôtô và xe có động cơ khác
				45302			Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
					453021	4530210	Dịch vụ bán lẻ săm, lốp ôtô và xe có động cơ khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					453022	4530220	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ôtô và xe có động cơ khác
				45303			Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác
					453031	4530310	Đại lý săm, lốp ôtô và xe có động cơ khác
					453032	4530320	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác của ôtô và xe có động cơ khác
		454					Dịch vụ bán, bảo dưỡng và sửa chữa môtô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của môtô, xe máy
			4541				Dịch vụ bán môtô, xe máy
				45411	454110	4541100	Dịch vụ bán buôn môtô, xe máy
				45412	454120	4541200	Dịch vụ bán lẻ môtô, xe máy
				45413	454130	4541300	Đại lý môtô, xe máy
			4542	45420	454200	4542000	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa môtô, xe máy
			4543				Dịch vụ bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của môtô, xe máy
				45431	454310	4543100	Dịch vụ bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của môtô, xe máy
				45432	454320	4543200	Dịch vụ bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của môtô, xe máy
				45433	454330	4543300	Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của môtô, xe máy
	46						Dịch vụ bán buôn (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác)
		461	4610				Đại lý, môi giới, đấu giá
				46101			Đại lý
					461011		Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
						4610111	Đại lý thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4610112	Đại lý hoa và cây
						4610113	Đại lý động vật sống
						4610114	Đại lý thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
						4610119	Đại lý nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
					461012		Đại lý lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.
						4610121	Đại lý gạo và lương thực khác
						4610122	Đại lý thịt gia súc và gia cầm
						4610123	Đại lý thủy sản
						4610124	Đại lý rau, quả
						4610125	Đại lý cà phê, chè
						4610126	Đại lý các sản phẩm đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
						4610127	Đại lý các loại đồ uống
						4610128	Đại lý các sản phẩm thuốc lá
						4610129	Đại lý thực phẩm khác chưa phân loại vào đâu
					461013		Đại lý vải, hàng dệt may và giầy dép
						4610131	Đại lý chỉ khâu và vải
						4610132	Đại lý ga trải giường, màn, rèm, các vật dụng phục vụ gia đình và các hàng dệt khác
						4610133	Đại lý hàng may mặc và phụ trợ hàng may mặc
						4610134	Đại lý giày dép
					461014		Đại lý dược phẩm, dụng cụ y tế, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh
						4610141	Đại lý dược phẩm (trừ thuốc thú y)
						4610142	Đại lý dụng cụ y tế

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4610143	Đại lý thuốc thú y
						4610144	Đại lý nước hoa, hóa mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh
					461015		Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình
						4610151	Đại lý va li, cặp túi, ví, hàng da và giả da khác
						4610152	Đại lý đồng hồ
						4610153	Đại lý các thiết bị chụp ảnh, thiết bị chính xác và quang học
						4610154	Đại lý giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất gia đình khác
						4610155	Đại lý đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
						4610156	Đại lý đồ dùng gia đình dao kéo, bát đĩa, đồ thủy tinh, đồ gốm sứ
						4610157	Đại lý sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm.
						4610158	Đại lý dụng cụ thể dục, thể thao
						4610159	Đại lý các thiết bị và đồ dùng gia đình khác chưa phân loại vào đâu
					461016		Đại lý vật liệu xây dựng và đồ ngũ kim dùng cho xây dựng
						4610161	Đại lý xi măng
						4610162	Đại lý gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
						4610163	Đại lý gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
						4610164	Đại lý các loại giấy dán tường và phủ sàn
						4610165	Đại lý các loại sơn, vécni và sơn mài
						4610166	Đại lý đồ ngũ kim dùng cho xây dựng
						4610169	Đại lý vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
					461017		Đại lý hóa chất công nghiệp, nông nghiệp, cao su, chất dẻo

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4610171	Đại lý hóa chất công nghiệp, cao su, chất dẻo
						4610172	Đại lý phân bón và các sản phẩm nông hóa
					461018		Đại lý các loại máy móc, thiết bị
						4610181	Đại lý máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
						4610182	Đại lý các loại máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả đồ nội thất văn phòng)
						4610183	Đại lý máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (kể cả máy kéo)
						4610184	Đại lý máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng và xây dựng dân dụng
						4610185	Đại lý các loại máy móc và thiết bị chuyên dụng cho công nghiệp và các thiết bị vận hành có liên quan
						4610189	Đại lý các loại máy móc và thiết bị khác chưa được phân vào đâu
					461019		Đại lý các sản phẩm khác
						4610191	Đại lý nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
						4610192	Đại lý sắt thép
						4610193	Đại lý kim loại và quặng kim loại (trừ sắt thép)
						4610194	Đại lý gỗ, tre, nứa chưa chế biến
						4610195	Đại lý giấy và bìa các tông
						4610199	Đại lý khoáng sản thiên nhiên và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
				46102	461020	4610200	Môi giới
				46103	461030	4610300	Đấu giá
		462	4620				Dịch vụ bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				46201			Dịch vụ bán buôn thóc, ngô, lúa mì, ngũ cốc.
					462011		Dịch vụ bán buôn thóc
						4620111	Dịch vụ bán buôn thóc giống
						4620119	Dịch vụ bán buôn thóc khác
					462012		Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác
						4620121	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, ngũ cốc giống
						4620129	Dịch vụ bán buôn ngô, lúa mì, ngũ cốc khác
				46202			Dịch vụ bán buôn hoa và cây
					462021	4620210	Dịch vụ bán buôn hoa và cây giống
					462029	4620290	Dịch vụ bán buôn hoa và cây khác
				46203			Dịch vụ bán buôn động vật sống, kể cả động vật nuôi làm cảnh
					462031		Dịch vụ bán buôn động vật giống
						4620311	Dịch vụ bán buôn con giống thủy sản
						4620319	Dịch vụ bán buôn động vật giống khác
					462039		Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ loại để làm giống)
						4620391	Dịch vụ bán buôn động vật cảnh.
						4620399	Dịch vụ bán buôn động vật sống khác (trừ động vật cảnh)
				46204	462040	4620400	Dịch vụ bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
				46209			Dịch vụ bán buôn hàng nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa)
					462091		Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu
						4620911	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu dùng để làm giống

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4620919	Dịch vụ bán buôn hạt, quả có dầu (trừ loại dùng để làm giống)
					462092	4620920	Dịch vụ bán buôn thuốc lá lá
					462093	4620930	Dịch vụ bán buôn da sống và bì sống
					462094	4620940	Dịch vụ bán buôn da thuộc
					462099	4620990	Dịch vụ bán buôn hàng nông sản khác (trừ giống cây trồng) chưa được phân vào đâu
		463					Dịch vụ bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
			4631	46310	463100	4631000	Dịch vụ bán buôn gạo
			4632				Dịch vụ bán buôn thực phẩm
				46321			Dịch vụ bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt
					463211	4632110	Dịch vụ bán buôn thịt và nội tạng dạng thịt
					463212	4632120	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm chế biến từ thịt và nội tạng dạng thịt
				46322			Dịch vụ bán buôn thủy sản
					463221	4632210	Dịch vụ bán buôn thủy sản tươi, đông lạnh
					463222	4632220	Dịch vụ bán buôn nước mắm
					463223	4632230	Dịch vụ bán buôn thủy sản khô và chế biến khác
				46323			Dịch vụ bán buôn rau, quả
					463231	4632310	Dịch vụ bán buôn rau, quả tươi, đông lạnh
					463232	4632320	Dịch vụ bán buôn rau, quả chế biến
				46324			Dịch vụ bán buôn cà phê
					463241	4632410	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt chưa rang
					463242	4632420	Dịch vụ bán buôn cà phê hạt đã rang, cà phê bột
				46325			Dịch vụ bán buôn chè

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					463251	4632510	Dịch vụ bán buôn chè chưa chế biến
					463252	4632520	Dịch vụ bán buôn chè đã chế biến
				46326			Dịch vụ bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
					463261	4632610	Dịch vụ bán buôn đường
					463262	4632620	Dịch vụ bán buôn sữa và các sản phẩm sữa
					463263	4632630	Dịch vụ bán buôn bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				46329			Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác
					463291	4632910	Dịch vụ bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng
					463292	4632920	Dịch vụ bán buôn dầu mỡ động thực vật
					463293	4632930	Dịch vụ bán buôn hạt tiêu và gia vị khác
					463299	4632990	Dịch vụ bán buôn thực phẩm khác chưa phân vào đâu
			4633				Dịch vụ bán buôn đồ uống
				46331			Dịch vụ bán buôn đồ uống có cồn
					463311	4633110	Dịch vụ bán buôn rượu
					463312	4633120	Dịch vụ bán buôn bia
				46332	463320	4633200	Dịch vụ bán buôn đồ uống không có cồn
			4634	46340	463400	4634000	Dịch vụ bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		464					Dịch vụ bán buôn đồ dùng gia đình
			4641				Dịch vụ bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
				46411	464110	4641100	Dịch vụ bán buôn vải

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				46412	464120	4641200	Dịch vụ bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
				46413	464130	4641300	Dịch vụ bán buôn hàng may mặc
				46414	464140	4641400	Dịch vụ bán buôn giày dép
			4649				Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
				46491	464910	4649100	Dịch vụ bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				46492			Dịch vụ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
					464921	4649210	Dịch vụ bán buôn dược phẩm (trừ thuốc thú y)
					464922	4649220	Dịch vụ bán buôn dụng cụ y tế
					464923	4649230	Dịch vụ bán buôn thuốc thú y
				46493	464930	4649300	Dịch vụ bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
				46494	464940	4649400	Dịch vụ bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
				46495	464950	4649500	Dịch vụ bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
				46496			Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
					464961	4649610	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng gỗ
					464969	4649690	Dịch vụ bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự bằng vật liệu khác
				46497			Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
					464971	4649710	Dịch vụ bán buôn sách, báo, tạp chí
					464972	4649720	Dịch vụ bán buôn văn phòng phẩm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				46498	464980	4649800	Dịch vụ bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
				46499			Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
					464991	4649910	Dịch vụ bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
					464992		Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức
						4649921	Dịch vụ bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường
						4649922	Dịch vụ bán buôn đồ trang sức
					464993	4649930	Dịch vụ bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh
					464994	4649940	Dịch vụ bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm, hình ảnh
					464995		Dịch vụ bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi
						4649951	Dịch vụ bán buôn nhạc cụ
						4649952	Dịch vụ bán buôn sản phẩm đồ chơi
						4649953	Dịch vụ bán buôn sản phẩm trò chơi
					464996	4649960	Dịch vụ bán buôn dao, kéo
					464999	4649990	Dịch vụ bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
		465					Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	46510	465100	4651000	Dịch vụ bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	46520	465200	4652000	Dịch vụ bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	46530	465300		Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
						4653001	Dịch vụ bán buôn máy cắt cỏ
						4653002	Dịch vụ bán buôn máy kéo được sử dụng trong nông lâm nghiệp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4653009	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp khác
			4659				Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
				46591	465910	4659100	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
				46592	465920	4659200	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
				46593	465930	4659300	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
				46594			Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)
					465941	4659410	Dịch vụ bán buôn thiết bị văn phòng
					465949	4659490	Dịch vụ bán buôn máy và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)
				46595	465950	4659500	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị y tế
				46599	465990	4659900	Dịch vụ bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu
		466					Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác
			4661				Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
				46611			Dịch vụ bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
					466111	4661110	Dịch vụ bán buôn than đá
					466112	4661120	Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn khác
				46612	466120	4661200	Dịch vụ bán buôn dầu thô
				46613			Dịch vụ bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					466131	4661310	Dịch vụ bán buôn xăng
					466132	4661320	Dịch vụ bán buôn dầu diesel
					466139	4661390	Dịch vụ bán buôn dầu khác và các sản phẩm liên quan
				46614	466140	4661400	Dịch vụ bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
			4662				Dịch vụ bán buôn kim loại và quặng kim loại
				46621	466210	4662100	Dịch vụ bán buôn quặng kim loại
				46622	466220	4662200	Dịch vụ bán buôn sắt, thép
				46623			Dịch vụ bán buôn kim loại thường khác
					466231	4662310	Dịch vụ bán buôn đồng
					466232	4662320	Dịch vụ bán buôn nhôm
					466233	4662330	Dịch vụ bán buôn kim loại thường khác chưa phân loại vào đâu
				46624			Dịch vụ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác
					466241	4662410	Dịch vụ bán buôn vàng
					466242	4662420	Dịch vụ bán buôn bạc và kim loại quý khác
			4663				Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
				46631	466310	4663100	Dịch vụ bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến
				46632	466320	4663200	Dịch vụ bán buôn xi măng
				46633	466330	4663300	Dịch vụ bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
				46634	466340	4663400	Dịch vụ bán buôn kính xây dựng
				46635	466350	4663500	Dịch vụ bán buôn sơn, vécni
				46636	466360	4663600	Dịch vụ bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				46637	466370	4663700	Dịch vụ bán buôn đồ ngũ kim dùng cho xây dựng
				46639	466390	4663900	Dịch vụ bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			4669				Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
				46691			Dịch vụ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
					466911	4669110	Dịch vụ bán buôn phân bón
					466912	4669120	Dịch vụ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
				46692	466920	4669200	Dịch vụ bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
				46693	466930	4669300	Dịch vụ bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh
				46694	466940	4669400	Dịch vụ bán buôn cao su
				46695	466950	4669500	Dịch vụ bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
				46696	466960	4669600	Dịch vụ bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép
				46697			Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
					466971	4669710	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại
					466979	4669790	Dịch vụ bán buôn phế liệu, phế thải phi kim loại
				46699			Dịch vụ bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
					466991	4669910	Dịch vụ bán buôn bột giấy
					466992	4669920	Dịch vụ bán buôn đá quý
					466999	4669990	Dịch vụ bán buôn các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
		469	4690	46900	469000	4690000	Dịch vụ bán buôn tổng hợp (bán nhiều loại hàng hóa)
	47	470	4700				Dịch vụ bán lẻ (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác)
				47001			Dịch vụ bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào
					470011	4700110	Dịch vụ bán lẻ lương thực
					470012		Dịch vụ bán lẻ thực phẩm
						4700121	Dịch vụ bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt
						4700122	Dịch vụ bán lẻ thủy sản
						4700123	Dịch vụ bán lẻ rau, quả
						4700124	Dịch vụ bán lẻ trứng
						4700125	Dịch vụ bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
						4700126	Dịch vụ bán lẻ dầu, mỡ ăn
						4700127	Dịch vụ bán lẻ bún, miến, mỳ tôm, phở và sản phẩm tương tự
						4700128	Dịch vụ bán lẻ chè, cà phê, cacao
						4700129	Dịch vụ bán lẻ thực phẩm chưa phân vào đâu
					470013		Dịch vụ bán lẻ đồ uống
						4700131	Dịch vụ bán lẻ đồ uống không cồn
						4700132	Dịch vụ bán lẻ đồ uống có cồn
					470014	4700140	Dịch vụ bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
				47002			Dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ
					470021	4700210	Dịch vụ bán lẻ xăng, dầu
					470022	4700220	Dịch vụ bán lẻ dầu mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				47003			Dịch vụ bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc
					470031		Dịch vụ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông
						4700311	Dịch vụ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm
						4700312	Dịch vụ bán lẻ thiết bị viễn thông
					470032	4700320	Dịch vụ bán lẻ thiết bị nghe nhìn
				47004			Dịch vụ bán lẻ thiết bị gia đình khác
					470041		Dịch vụ bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
						4700411	Dịch vụ bán lẻ vải
						4700412	Dịch vụ bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
					470042		Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
						4700421	Dịch vụ bán lẻ đồ ngũ kim
						4700422	Dịch vụ bán lẻ sơn, màu, véc ni
						4700423	Dịch vụ bán lẻ kính xây dựng
						4700424	Dịch vụ bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác
						4700425	Dịch vụ bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh
						4700429	Dịch vụ bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
					470043	4700430	Dịch vụ bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn
					470044		Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4700441	Dịch vụ bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
						4700442	Dịch vụ bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự
						4700443	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh
						4700444	Dịch vụ bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh
						4700449	Dịch vụ bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu
				47005			Dịch vụ bán lẻ hàng văn hóa, giải trí
					470051	4700510	Dịch vụ bán lẻ sách, truyện các loại
					470052	4700520	Dịch vụ bán lẻ báo, tạp chí, bưu thiếp, ấn phẩm khác
					470053	4700530	Dịch vụ bán lẻ văn phòng phẩm
					470054	4700540	Dịch vụ bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)
					470055	4700550	Dịch vụ bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao
					470056	4700560	Dịch vụ bán lẻ trò chơi, đồ chơi
				47006			Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da
					470061	4700610	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc
					470062	4700620	Dịch vụ bán lẻ giày dép
					470063	4700630	Dịch vụ bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				47007			Dịch vụ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
					470071	4700710	Dịch vụ bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế
					470072	4700720	Dịch vụ bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
				47008			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác loại mới
					470081	4700810	Dịch vụ bán lẻ hoa, cây cảnh
					470082	4700820	Dịch vụ bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức
					470083	4700830	Dịch vụ bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ
					470084	4700840	Dịch vụ bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)
					470085	4700850	Dịch vụ bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình
					470086	4700860	Dịch vụ bán lẻ đồng hồ, kính mắt
					470087	4700870	Dịch vụ bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh
					470088	4700880	Dịch vụ bán lẻ xe đạp và phụ tùng
					470089	4700890	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu
				47009			Dịch vụ bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng
					470091	4700910	Dịch vụ bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng
					470092	4700920	Dịch vụ bán lẻ sách,báo, truyện, tạp chí cũ
					470099	4700990	Dịch vụ bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng
H							**DỊCH VỤ VẬN TẢI KHO BÃI**
	49						Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
		491					Dịch vụ vận tải đường sắt
			4911	49110	491100		Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt
						4911001	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt phục vụ du lịch
						4911002	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
			4912	49120	491200		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt
						4912001	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh
						4912002	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu
						4912003	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác
						4912004	Dịch vụ vận tải công ten nơ
						4912005	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện
						4912006	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời
						4912009	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
		492	4920	49200			Dịch vụ vận tải bằng xe buýt
					492001	4920010	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt
					492002	4920020	Dịch vụ cho thuê xe buýt có kèm người lái
		493					Dịch vụ vận tải đường bộ khác
			4931				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
				49311	493110	4931100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu điện ngầm
				49312	493120		Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi
						4931201	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi
						4931202	Dịch vụ cho thuê xe ôtô con có kèm người lái
				49313	493130	4931300	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy
				49319	493190	4931900	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác
			4932				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				49321			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
					493211	4932110	Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình bằng xe khách liên tỉnh
					493212	4932120	Dịch vụ vận tải hành khách hỗn hợp theo lịch trình bằng xe khách liên tỉnh
					493213	4932130	Dịch vụ cho thuê xe khách có kèm người điều khiển
				49329			Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu
					493291	4932910	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu
					493292	4932920	Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển
			4933				Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
				49331			Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ôtô chuyên dụng
					493311		Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ôtô chuyên dụng
						4933111	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh
						4933112	Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc
						4933113	Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc
						4933114	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container
						4933115	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô
						4933116	Dịch vụ vận tải động vật sống

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						4933117	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc...)
						4933118	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện
						4933119	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa phân loại vào đâu
					493312	4933120	Dịch vụ cho thuê ôtô chuyên dụng có kèm người điều khiển
				49332	493320		Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ôtô loại khác (trừ ôtô chuyên dụng)
						4933201	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ôtô loại khác (trừ ôtô chuyên dụng)
						4933202	Dịch vụ cho thuê ôtô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển
				49333	493330	4933300	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe lam, xe lôi, xe công nông
				49334	493340	4933400	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
				49339	493390	4933900	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
		494	4940	49400			Dịch vụ vận tải đường ống
					494001	4940010	Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện
					494002	4940020	Dịch vụ vận tải khí ga tự nhiên
					494009	4940090	Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác
	50						Dịch vụ vận tải đường thủy
		501					Dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương
			5011				Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111			Dịch vụ vận tải hành khách ven biển

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					501111		Dịch vụ vận tải hành khách ven biển
						5011111	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng phà
						5011112	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng tàu thủy
						5011119	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác
					501112	5011120	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách ven biển có kèm người điều khiển
				50112			Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương
					501121		Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương
						5011211	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương bằng tàu thủy
						5011219	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương khác
					501122	5011220	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách viễn dương có kèm người điều khiển
			5012				Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
				50121			Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển
					501211		Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển
						5012111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh
						5012112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu
						5012113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu
						5012114	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ
						5012115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô
						5012119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					501212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy
						5012121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển
						5012122	Dịch vụ kéo đẩy
				50122			Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương
					501221		Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương
						5012211	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh
						5012212	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu
						5012213	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu
						5012214	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ
						5012215	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô
						5012219	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
					501222		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy
						5012221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển
						5012222	Dịch vụ kéo đẩy
		502					Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa
			5021				Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa
				50211			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
					502111		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới
						5021111	Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy
						5021112	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						5021113	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan
						5021119	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác
					502112	5021120	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới có kèm người điều khiển
				50212			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
					502121		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ
						5021211	Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền
						5021212	Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe
						5021213	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan
						5021219	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác
					502122	5021220	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải thô sơ có kèm người điều khiển
			5022				Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
				50221			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
					502211		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
						5022111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh
						5022112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu
						5022113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu
						5022114	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						5022115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô
						5022119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác
					502212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy
						5022121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển
						5022122	Dịch vụ kéo đẩy
				50222			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
					502221	5022210	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
					502222		Dịch vụ cho thuê phương tiện thô sơ chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy
						5022221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển
						5022222	Dịch vụ kéo đẩy
	51						Dịch vụ vận tải hàng không
		511	5110	51100			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
					511001		Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
						5110011	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa theo lịch trình
						5110012	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo lịch trình ngoại trừ mục đích phục vụ tham quan
						5110013	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế theo lịch trình
						5110014	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo lịch trình
						5110015	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không không theo lịch trình với mục đích phục vụ tham quan

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					511002	5110020	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hành khách hàng không có kèm người điều khiển
		512	5120	51200			Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không
					512001		Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không
						5120011	Dịch vụ vận chuyển thư từ, bưu kiện
						5120012	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác theo lịch trình
						5120013	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác không theo lịch trình
					512002	5120020	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải hàng hóa hàng không có kèm người điều khiển
	52						Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210				Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
				52101	521010	5210100	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan
				52102	521020	5210200	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
				52109	521090		Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác
						5210901	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ khí ga và chất lỏng
						5210902	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ thóc, gạo
						5210909	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa chưa phân vào đâu
		522					Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
			5221				Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
				52211			Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					522111	5221110	Dịch vụ kéo, đẩy
					522119	5221190	Dịch vụ khác có liên quan đến vận tải đường sắt
				52219			Dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
					522191	5221910	Dịch vụ điều hành bến xe khách, xe buýt
					522192	5221920	Dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động của đường cao tốc
					522193	5221930	Dịch vụ quản lý và điều hành hoạt động của cầu và đường hầm
					522194	5221940	Dịch vụ điều hành hoạt động ở các bãi đỗ, gửi xe
					522195	5221950	Dịch vụ cứu hộ, kéo xe hỏng
					522199	5221990	Dịch vụ khác liên quan đến vận tải đường bộ
			5222				Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
				52221			Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải trên biển và ven biển
					522211	5222110	Dịch vụ điều hành hoạt động ở cảng biển, đường thủy ven biển và viễn dương (trừ bốc xếp hàng hóa)
					522212	5222120	Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu thuyền ven biển và viễn dương
					522213	5222130	Dịch vụ hoạt động cứu hộ và trục vớt tàu trên biển và ven biển
				52222			Dịch vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa
					522221	5222210	Dịch vụ điều hành hoạt động trên cảng và đường thủy nội địa (trừ bốc xếp hàng hóa)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					522222	5222220	Dịch vụ hoạt động hoa tiêu, lai dắt đường thủy nội địa
			5223				Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
				52231			Dịch vụ điều hành bay
					522311	5223110	Dịch vụ điều hành cảng hàng không, trừ bốc xếp hàng hóa
					522312	5223120	Dịch vụ kiểm soát không lưu
				52239	522390	5223900	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không
			5224				Dịch vụ bốc xếp hàng hóa
				52241	522410	5224100	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt
				52242	522420	5224200	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ
				52243	522430	5224300	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng biển
				52244	522440	5224400	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng sông
				52245	522450	5224500	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không
			5229				Dịch vụ khác liên quan đến các hoạt động hỗ trợ vận tải
				52291	522910	5229100	Dịch vụ đại lý tàu biển
				52292	522920	5229200	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa đường biển
				52299	522990	5229900	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu
	53						Dịch vụ bưu chính và chuyển phát
		531	5310	53100	531000		Dịch vụ bưu chính
						5310001	Dịch vụ bưu chính liên quan đến báo chí và các tạp chí xuất bản định kỳ
						5310002	Dịch vụ bưu chính liên quan đến thư từ
						5310003	Dịch vụ bưu chính liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						5310004	Dịch vụ của các quầy bưu điện
						5310009	Dịch vụ bưu chính khác
		532	5320	53200			Dịch vụ chuyển phát
					532001	5320010	Dịch vụ chuyển phát đa phương thức
					532009	5320090	Dịch vụ chuyển phát khác chưa được phân vào đâu
I							**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG**
	55						Dịch vụ lưu trú
		551	5510				Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55101	551010	5510100	Dịch vụ khách sạn
				55102	551020	5510200	Dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55103	551030	5510300	Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày
				55104	551041	5510410	Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
		559	5590				Dịch vụ lưu trú khác
				55901	559011		Dịch vụ ký túc xá phòng ở học sinh, sinh viên, công nhân
						5590111	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá
						5590112	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều
				55902	559020	5590200	Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm
				55909	559090	5590900	Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu
	56						Dịch vụ ăn uống
		561	5610				Dịch vụ trong các nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	561010	5610100	Dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
				56109	561090	5610900	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
		562					Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	56210	562100	5621000	Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
			5629	56290	562900	5629000	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630				Dịch vụ phục vụ đồ uống
				56301	563010	5630100	Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar
				56309	563090	5630900	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
J							**DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**
	58						Sản phẩm xuất bản
		581					Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản
			5811	58110			Sách xuất bản
					581101		Sách in
						5811011	Sách giáo khoa xuất bản
						5811012	Sách chuyên ngành, sách kỹ thuật và sách nghiên cứu xuất bản
						5811013	Sách truyện thiếu nhi xuất bản
						5811014	Từ điển và sách bách khoa xuất bản
						5811015	Tập bản đồ và sách có bản đồ khác xuất bản
						5811019	Sách in khác, sách thông tin, tờ rơi và sách tương tự xuất bản
					581102	5811020	Sách ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác xuất bản
					581103	5811030	Sách trên mạng điện tử (trực tuyến) xuất bản

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					581104		Quảng cáo trong sách
						5811041	Quảng cáo trong sách in
						5811042	Quảng cáo trong sách điện tử
					581105	5811050	Dịch vụ đại lý xuất bản sách
					581106	5811060	Dịch vụ bản quyền xuất bản sách
			5812	58120	581200		Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ xuất bản
						5812001	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản
						5812002	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản
						5812003	Dịch vụ bản quyền sử dụng các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
			5813	58130			Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản
					581301		Báo chí
						5813011	Báo in
						5813012	Báo điện tử
						5813013	Quảng cáo trong báo (in, điện tử)
					581302		Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
						5813021	Tạp chí và ấn phẩm định kỳ in
						5813022	Tờ tập san và tạp chí xuất bản định kỳ điện tử
						5813023	Quảng cáo trong tập san và các ấn phẩm định kỳ (in, điện tử)
					581303	5813030	Dịch vụ giấy phép xuất bản tạp chí và ấn phẩm định kỳ
			5819	58190			Ấn phẩm xuất bản khác
					581901		Ấn phẩm in xuất bản khác
						5819011	Bưu thiếp, thiếp chúc mừng và các loại tương tự
						5819012	Tranh ảnh
						5819013	Vé tàu xe, lịch

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						5819014	Tem thư chưa sử dụng, tem hải quan hoặc các loại tem tương tự; giấy đóng dấu tem; mẫu séc; giấy bạc; giấy chứng nhận chứng khoán, cổ phiếu và các tài liệu có tiêu đề tương tự
						5819015	Tài liệu, catalo quảng cáo thương mại và các tài liệu tương tự
						5819019	Ấn phẩm in xuất bản khác chưa được phân vào đâu
					581902		Dịch vụ cung cấp trực tuyến các nội dung khác
						5819021	Dịch vụ cung cấp trực tuyến nội dung có tính chất người lớn
						5819029	Dịch vụ cung cấp trực tuyến các nội dung khác
					581903	5819030	Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm in khác
		582	5820	58200			Phần mềm xuất bản
					582001		Phần mềm các trò chơi máy tính
						5820011	Phần mềm các chương trình trò chơi đóng gói
						5820012	Phần mềm các chương trình trò chơi tải từ trên mạng xuống
						5820013	Trò chơi điện tử trực tuyến
						5820014	Dịch vụ giấy phép cho việc sử dụng bản quyền phần máy tính
					582002		Phần mềm xuất bản khác
						5820021	Hệ thống phần mềm đóng gói
						5820022	Hệ thống điều hành đóng gói
						5820023	Phần mềm mạng đóng gói
						5820024	Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu đóng gói

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						5820025	Công cụ phát triển và phần mềm ngôn ngữ lập trình, đóng gói
					582003		Phần mềm ứng dụng, đóng gói
						5820031	Ứng dụng ở gia đình và trong hoạt động của doanh nghiệp, đóng gói
						5820039	Phần mềm ứng dụng khác
					582004		Phần mềm tải trên mạng xuống
						5820041	Phần mềm hệ thống tải trên mạng xuống
						5820042	Phần mềm ứng dụng tải trên mạng xuống
					582005	5820050	Phần mềm trực tuyến
					582006	5820060	Dịch vụ giấy phép cho bản quyền sử dụng phần mềm máy tính
	59						Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
		591					Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
			5911				Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
				59111			Phim điện ảnh
					591111		Dịch vụ sản xuất chương trình phim điện ảnh
						5911111	Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh
						5911112	Dịch vụ khuyến khích và quảng cáo phim điện ảnh
					591112		Sản phẩm phim điện ảnh
						5911121	Bản chính của phim điện ảnh
						5911122	Kỹ xảo điện ảnh
						5911123	Phim ảnh thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác
						5911124	Phim điện ảnh tải trên mạng xuống khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					591113	5911130	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim điện ảnh
				59112			Phim video
					591121		Dịch vụ sản xuất phim video
						5911211	Dịch vụ sản xuất phim video
						5911212	Dịch vụ khuyến khích và quảng cáo phim video
					591122		Sản phẩm phim video
						5911221	Bản chính của phim video
						5911222	Kỹ xảo video
						5911223	Phim video thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác
						5911224	Phim video tải trên mạng xuống khác
					591123	5911230	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim video
				59113			Chương trình truyền hình
					591131		Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình
						5911311	Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình
						5911312	Dịch vụ khuyến khích và quảng cáo chương trình truyền hình
					591132		Sản phẩm chương trình truyền hình
						5911321	Bản chính của chương trình truyền hình
						5911322	Kỹ xảo chương trình truyền hình
						5911323	Chương trình truyền hình thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác
						5911324	Chương trình truyền hình tải trên mạng xuống khác
					591133	5911330	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên chương trình truyền hình

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
			5912	59120			Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
					591201	5912010	Dịch vụ biên tập nghe nhìn
					591202	5912020	Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc
					591203	5912030	Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi số liệu
					591204	5912040	Dịch vụ hiệu ứng nghe nhìn
					591205	5912050	Dịch vụ phim hoạt hình
					591206	5912060	Dịch vụ lời bình, tiêu đề phim và ghi phụ đề cho phim
					591207	5912070	Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh
					591209	5912090	Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình khác
			5913	59130	591300		Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình
						5913001	Dịch vụ cấp phép bản quyền và lưu trữ
						5913002	Dịch vụ phát hành
			5914				Dịch vụ chiếu phim
				59141	591410		Dịch vụ chiếu phim cố định
						5914101	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh cố định
						5914102	Dịch vụ chiếu phim video cố định
				59142	591420		Dịch vụ chiếu phim lưu động
						5914201	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh lưu động
						5914202	Dịch vụ chiếu phim video lưu động
		592	5920	59200			Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc
					592001		Dịch vụ ghi âm và thu âm; thu âm nguyên bản
						5920011	Dịch vụ thu âm
						5920012	Dịch vụ thu âm tại chỗ
						5920013	Bản gốc thu âm
					592002		Âm nhạc xuất bản

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						5920021	Nhạc in thành sách
						5920022	Nhạc điện tử
						5920023	Băng đĩa nhạc hoặc các phương tiện vật lý khác
						5920024	Băng đĩa nhạc khác
						5920025	Nhạc tải trên mạng xuống
					592003		Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc
						5920031	Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc
						5920032	Dịch vụ phát hành âm nhạc
	60						Dịch vụ phát thanh, truyền hình
		601	6010	60100			Dịch vụ phát thanh
					601001		Dịch vụ phát thanh
						6010011	Dịch vụ phát thanh
						6010012	Bản gốc phát thanh
					601002		Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh
						6010021	Dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh
						6010022	Bản gốc chương trình phát thanh
						6010023	Kênh chương trình phát thanh
					601003	6010030	Thời gian quảng cáo phát thanh (trừ trường hợp hưởng hoa hồng)
		602					Dịch vụ truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
			6021	60210			Dịch vụ truyền hình
					602101		Dịch vụ truyền hình
						6021011	Dịch vụ truyền hình trực tuyến, trừ truyền hình thuê bao
						6021012	Dịch vụ truyền hình khác, trừ truyền hình thuê bao

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					602102	6021020	Bản gốc truyền hình
					602103	6021030	Chương trình các kênh truyền hình (trừ truyền hình thuê bao)
					602104	6021040	Thời gian quảng cáo truyền hình
			6022	60220			Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác
					602201	6022010	Dịch vụ truyền hình cáp
					602202	6022020	Dịch vụ truyền hình vệ tinh
					602203	6022030	Dịch vụ truyền hình thuê bao khác
	61						Dịch vụ viễn thông
		611	6110	61100			Dịch vụ viễn thông có dây
					611001		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín
						6110011	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng
						6110012	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi
						6110013	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây
					611002	6110020	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây
					611003	6110030	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng viễn thông có dây
					611004		Dịch vụ viễn thông internet có dây
						6110041	Dịch vụ mạng chủ internet
						6110042	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây
						6110043	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây
						6110049	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác
					611005		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						6110051	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản
						6110052	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây, chương trình trả tiền
		612	6120	61200			Dịch vụ viễn thông không dây
					612001		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây
						6120011	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng
						6120012	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi
						6120013	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây
					612002	6120020	Dịch vụ hãng truyền thông trên mạng lưới viễn thông không dây
					612003	6120030	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây
					612004		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác
						6120041	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây
						6120042	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây
						6120049	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác
					612005	6120050	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet (đại lý internet)
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu
	62	620					Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
			6201	62010			Dịch vụ lập trình máy vi tính
					620101		Dịch vụ phát triển và thiết kế công nghệ thông tin
						6201011	Dịch vụ phát triển và thiết kế các ứng dụng (phần mềm) công nghệ thông tin
						6201012	Dịch vụ phát triển và thiết kế hệ thống và mạng
					620102		Dịch vụ sản xuất phần mềm gốc
						6201021	Dịch vụ sản xuất phần mềm trò chơi trên máy tính
						6201029	Dịch vụ sản xuất phần mềm khác
			6202	62020			Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
					620201		Dịch vụ tư vấn máy tính
						6202011	Dịch vụ tư vấn phần cứng
						6202012	Dịch vụ tư vấn phần mềm và hệ thống
						6202013	Dịch vụ cài đặt máy tính và thiết bị ngoại vi
						6202014	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ thông tin
					620202		Dịch vụ quản trị hệ thống máy tính

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						6202021	Dịch vụ quản lý mạng
						6202022	Dịch vụ quản lý hệ thống máy tính
			6209	62090	620900	6209000	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
	63						Dịch vụ thông tin
		631					Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin
			6311	63110			Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
					631101		Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin và các dịch vụ liên quan
						6311011	Dịch vụ xử lý dữ liệu
						6311012	Dịch vụ cho thuê web
						6311013	Dịch vụ cung cấp các ứng dụng
						6311019	Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin
					631102		Dịch vụ truyền tải
						6311021	Dịch vụ truyền tải video
						6311022	Dịch vụ truyền tải âm thanh
					631103	6311030	Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet
			6312	63120	631200	6312000	Dịch vụ cổng thông tin
		632					Dịch vụ thông tin khác
			6321	63210	632100		Dịch vụ thông tấn
						6321001	Dịch vụ thông tấn cho báo chí và tạp chí
						6321002	Dịch vụ thông tấn cho các phương tiện nghe nhìn
			6329	63290			Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
					632901	6329010	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					632902	6329020	Tài liệu biên soạn các sự kiện/thông tin nguyên bản
K							**DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
	64						Dịch vụ trung gian tài chính
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác
					641901		Dịch vụ tiền gửi
						6419011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể thế
						6419012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác
					641902		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ
						6419021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ
						6419022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ
						6419023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ
						6419024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ
						6419025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ
						6419026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ
						6419029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ
					641903	6419030	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
		642	6420	64200	642000	6420000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản
		643	6430	64300	643000	6430000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính tương tự
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)
			6491	64910	649100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính
			6492	64920	649200		Dịch vụ cấp tín dụng khác
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492003	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492004	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ
						6492009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thế chế tiền tệ
			6499	64990	649900		Dịch vụ trung gian tài chính khác chưa được phân vào đâu
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư
						6499009	Dịch vụ trung gian tài chính khác chưa được phân vào đâu
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
		651					Dịch vụ bảo hiểm
			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ suốt đời hoặc theo khoảng thời gian
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác
			6512				Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ
				65121	651210		Dịch vụ bảo hiểm y tế tự nguyện
						6512101	Dịch vụ bảo hiểm tai nạn
						6512102	Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe
				65129			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác
					651291		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại
						6512911	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ
						6512912	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác
						6512919	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác
					651292		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển
						6512921	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ
						6512922	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác
						6512929	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác
					651293		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp
						6512931	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng
						6512932	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi
						6512939	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác
					651294	6512940	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt
					651295	6512950	Dịch vụ bảo hiểm du lịch

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					651296	6512960	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh
					651297		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm
						6512971	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự
						6512972	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung
					651299	6512990	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác
		652	6520	65200			Dịch vụ tái bảo hiểm
					652001		Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ
						6520011	Dịch vụ tái bảo hiểm niên kim
						6520012	Dịch vụ tái bảo hiểm tử kỳ
					652002		Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ
						6520021	Dịch vụ tái bảo hiểm y tế tự nguyện
						6520022	Dịch vụ tái bảo hiểm tài sản và thiệt hại
						6520023	Dịch vụ tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển
						6520024	Dịch vụ tái bảo hiểm nông nghiệp, xây dựng, lắp đặt
						6520025	Dịch vụ tái bảo hiểm du lịch
						6520026	Dịch vụ tái bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh
						6520027	Dịch vụ tái bảo hiểm trách nhiệm
						6520029	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ khác
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm
	66						Dịch vụ tài chính khác
		661					Dịch vụ hỗ trợ cho trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán
					661902		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư
						6619021	Dịch vụ thôn tính và sát nhập
						6619022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm
						6619029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư
					661903		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ
						6619031	Dịch vụ ủy thác
						6619032	Dịch vụ bảo hộ
					661904		Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu
						6619041	Dịch vụ tư vấn tài chính
						6619042	Dịch vụ hối đoái
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ giám định, đánh giá rủi ro và thiệt hại
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quĩ BHXH)
						6630002	Dịch vụ quản lý quĩ bảo hiểm xã hội
L							**DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản
		681	6810	68100			Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
					681001		Dịch vụ bán và mua bất động sản chủ sở hữu
						6810011	Dịch vụ bán và mua nhà và đất để ở
						6810012	Dịch vụ bán và mua bất động sản theo thời gian
						6810013	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống để ở
						6810014	Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở
						6810015	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở
					681002		Dịch vụ cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						6810021	Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
						6810022	Dịch vụ cho thuê bất động sản không để ở, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
					681003		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810031	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian
						6810032	Dịch vụ bán bất động sản sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810033	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810034	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810035	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810036	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
					681004		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810041	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810042	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						6810043	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
		682	6820	68200	682000	6820000	Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
M							**DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
	69						Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán
		691	6910				Dịch vụ pháp lý
				69101			Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý
					691011	6910110	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến luật hình sự
					691012	6910120	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật thương mại và kinh doanh
					691013	6910130	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật lao động
					691014	6910140	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý trong các thủ tục tố tụng liên quan đến luật dân sự
					691015	6910150	Dịch vụ đại diện, tư vấn pháp lý liên quan đến bằng sáng chế, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác
				69102	691020	6910200	Dịch vụ công chứng và chứng thực
				69109			Dịch vụ pháp lý khác
					691091	6910910	Dịch vụ hòa giải và trọng tài
					691092	6910920	Dịch vụ đấu giá pháp lý
					691099	6910990	Dịch vụ pháp lý khác
		692	6920	69200			Dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
					692001	6920010	Dịch vụ kiểm toán tài chính
					692002		Dịch vụ kế toán
						6920021	Dịch vụ kiểm tra lại kế toán
						6920022	Dịch vụ soạn báo cáo tài chính

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						6920023	Dịch vụ ghi sổ kế toán
						6920024	Dịch vụ tính bảng lương
						6920029	Dịch vụ kế toán khác
					692003		Dịch vụ tư vấn về thuế
						6920031	Dịch vụ tư vấn và chuẩn bị về thuế công ty
						6920032	Dịch vụ chuẩn bị và lập kế hoạch về thuế cá nhân
					692004	6920040	Dịch vụ thu nợ khó đòi
	70						Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý
		701	7010	70100	701000	7010000	Dịch vụ của trụ sở văn phòng
		702	7020	70200			Dịch vụ tư vấn quản lý
					702001	7020010	Dịch vụ quan hệ và giao tiếp với công chúng
					702002		Dịch vụ tư vấn kinh doanh và quản lý khác
						7020021	Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh
						7020022	Dịch vụ quản lý dự án khác (trừ xây dựng)
						7020023	Dịch vụ tư vấn kinh doanh khác
	71						Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		711	7110				Dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
				71101			Dịch vụ kiến trúc
					711011	7110110	Lập kế hoạch và vẽ có mục đích kiến trúc
					711012		Dịch vụ kiến trúc xây dựng
						7110121	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà ở
						7110122	Dịch vụ kiến trúc cho dự án nhà không để ở

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7110123	Dịch vụ kiến trúc phục chế
						7110124	Dịch vụ tư vấn kiến trúc
					711013		Dịch vụ lập kế hoạch đất đai và đô thị
						7110131	Dịch vụ lập kế hoạch đô thị
						7110132	Dịch vụ lập kế hoạch đất đai nông thôn
						7110133	Dịch vụ lập kế hoạch dự án tổng thể
					711014		Dịch vụ kiến trúc cảnh quan và tư vấn kiến trúc
						7110141	Dịch vụ kiến trúc cảnh quan
						7110142	Dịch vụ tư vấn kiến trúc cảnh quan
				71102	711020	7110200	Dịch vụ đo đạc bản đồ
				71103			Dịch vụ thăm dò địa chất, nguồn nước
					711031	7110310	Dịch vụ tư vấn địa chất
					711032	7110320	Dịch vụ địa vật lý
					711033	7110330	Dịch vụ đánh giá và khai thác khoáng sản
					711034	7110340	Dịch vụ điều tra bề mặt
				71109	711090		Dịch vụ tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
						7110901	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật
						7110902	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nhà cao tầng
						7110903	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án năng lượng
						7110904	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án giao thông
						7110905	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án quản lý rác thải (độc hại và không độc hại)
						7110906	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án nước, nước thải
						7110907	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án công nghiệp và sản xuất

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7110908	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án viễn thông và truyền thanh truyền hình
						7110909	Dịch vụ kỹ thuật cho dự án khác
		712	7120	71200			Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật
					712001	7120010	Dịch vụ kiểm tra và phân tích thành phần cấu tạo và độ tinh khiết
					712002	7120020	Dịch vụ kiểm tra và phân tích thuộc tính vật lý
					712003	7120030	Dịch vụ kiểm tra và phân tích cơ chế hòa nhập và hệ thống điện
					712004	7120040	Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật của động cơ giao thông đường bộ
					712009	7120090	Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật khác
	72						Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển
		721	7210	72100			Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
					721001		Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong công nghệ sinh học
						7210011	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm công nghệ sinh học
						7210012	Bản gốc nghiên cứu và phát triển trong công nghệ sinh học
					721009		Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khác trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật
						7210091	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khác trong khoa học tự nhiên
						7210092	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong kỹ thuật và công nghệ, trừ công nghệ sinh học

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7210093	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong y học
						7210094	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong khoa học nông nghiệp
						7210095	Bản gốc nghiên cứu và phát triển trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật, trừ cho công nghệ sinh học
		722	7220	72200			Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn
					722001		Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội
						7220011	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong kinh tế và kinh doanh
						7220012	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong tâm lý học
						7220013	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong luật học
						7220019	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển trong khoa học xã hội khác
					722002		Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong nhân văn học
						7220021	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm trong ngôn ngữ và văn học
						7220029	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khác trong nhân văn học
					722003	7220030	Bản gốc nghiên cứu và phát triển trong khoa học xã hội và nhân văn học
	73						Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường
		731	7310	73100			Dịch vụ quảng cáo
					731001		Dịch vụ được cung cấp bởi các hãng quảng cáo

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7310011	Dịch vụ quảng cáo trọn gói
						7310012	Dịch vụ quảng cáo và chuyển thư trực tiếp
						7310013	Thiết kế quảng cáo và phát triển ý tưởng
						7310019	Dịch vụ quảng cáo khác
					731002		Dịch vụ đại diện truyền thông
						7310021	Dịch vụ mua bán không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
						7310022	Dịch vụ mua bán lại không gian hoặc thời gian quảng cáo trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
		732	7320	73200			Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
					732001		Dịch vụ nghiên cứu thị trường và các dịch vụ tương tự
						7320011	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra định tính
						7320012	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra ngẫu nhiên định lượng
						7320013	Dịch vụ nghiên cứu thị trường; điều tra định lượng liên tục và điều tra thông thường
						7320014	Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ điều tra)
						7320019	Dịch vụ nghiên cứu thị trường khác
					732002	7320020	Dịch vụ thăm dò dư luận
	74						Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
		741	7410	74100			Dịch vụ thiết kế chuyên dụng
					741001		Dịch vụ thiết kế chuyên dụng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7410011	Dịch vụ thiết kế nội thất
						7410012	Dịch vụ thiết kế công nghiệp
						7410019	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác
					741002	7410020	Bản gốc thiết kế
		742	7420	74200			Dịch vụ nhiếp ảnh
					742001		Kính ảnh và phim (không phải quay phim), đã được phơi sáng
						7420011	Kính ảnh và phim, phơi sáng nhưng không rửa
						7420012	Kính ảnh và phim, phơi sáng và rửa, cho tái bản ôpxet
						7420019	Kính ảnh và phim khác, phơi sáng và rửa
					742002		Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp
						7420021	Dịch vụ nhiếp ảnh chân dung
						7420022	Dịch vụ quảng cáo và nhiếp ảnh có liên quan
						7420023	Dịch vụ nhiếp ảnh sự kiện và quay phim sự kiện
						7420024	Dịch vụ nhiếp ảnh trên không
						7420029	Dịch vụ nhiếp ảnh chuyên nghiệp khác
					742003		Dịch vụ nhiếp ảnh khác
						7420031	Dịch vụ xử lý ảnh
						7420032	Dịch vụ khôi phục, sao chép và sửa lại ảnh
						7420039	Dịch vụ nhiếp ảnh khác chưa được phân vào đâu
		749	7490				Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
				74901	749010	7490100	Dịch vụ khí tượng thủy văn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
				74909			Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu
					749091		Dịch vụ hỗ trợ và tư vấn chuyên môn và công nghệ chưa được phân vào đâu
						7490911	Dịch vụ kế toán hóa đơn và tỷ lệ hàng hóa
						7490912	Dịch vụ đánh giá và môi giới kinh doanh loại trừ bất động sản và bảo hiểm
						7490913	Dịch vụ tư vấn môi trường
						7490914	Dịch vụ tư vấn an toàn
						7490915	Dịch vụ phiên dịch
						7490919	Dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
					749092	7490920	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và thương mại khác chưa được phân vào đâu
	75	750	7500	75000	750000		Dịch vụ thú y
						7500001	Dịch vụ thú y vật nuôi
						7500002	Dịch vụ thú y thú nuôi
						7500009	Dịch vụ thú y khác
N							**DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ**
	77						Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		771	7710				Dịch vụ cho thuê xe có động cơ
				77101			Dịch vụ cho thuê ôtô
					771011	7710110	Dịch vụ cho thuê xe ôtô con và xe có động cơ hạng nhẹ

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					771012	7710120	Dịch vụ cho thuê xe tải
				77109	771090	7710900	Dịch vụ cho thuê xe có động cơ khác
		772					Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	77210	772100	7721000	Dịch vụ cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7722	77220	772200	7722000	Dịch vụ cho thuê băng, đĩa video
			7729	77290	772900		Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
						7729001	Dịch vụ cho thuê tivi, đài, đầu video và thiết bị phụ tùng có liên quan
						7729002	Dịch vụ cho thuê đồ nội thất và các thiết bị gia dụng khác
						7729003	Dịch vụ cho thuê nhạc cụ
						7729004	Dịch vụ cho thuê vải gia đình
						7729005	Dịch vụ cho thuê quần áo và giầy dép
						7729006	Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị tự làm
						7729009	Dịch vụ cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu
		773	7730				Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
				77301	773010		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp
						7730101	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị nông nghiệp
						7730102	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị lâm nghiệp
				77302	773020	7730200	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
				77303	773030		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính)
						7730301	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (trừ máy tính)
						7730302	Dịch vụ cho thuê máy tính
				77309	773090		Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
						7730901	Dịch vụ cho thuê động cơ tàu hỏa
						7730902	Dịch vụ cho thuê container
						7730903	Dịch vụ cho thuê xe môtô, xe moóc và xe cắm trại
						7730904	Dịch vụ cho thuê thiết bị thông tin liên lạc không kèm người điều khiển
						7730905	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường bộ
						7730906	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải đường không
						7730909	Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu
		774	7740	77400	774000		Dịch vụ cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
						7740001	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng bằng sáng chế
						7740002	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng thương hiệu và quyền kinh doanh
						7740009	Dịch vụ cho thuê quyền sử dụng sở hữu trí tuệ và sản phẩm tương tự khác, trừ bản quyền
	78						Dịch vụ lao động và việc làm

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
		781	7810	78100	781000		Dịch vụ của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
						7810001	Dịch vụ tìm kiếm quản lý/thuê người
						7810002	Dịch vụ sắp xếp việc làm lâu dài, trừ dịch vụ tìm kiếm quảnlý/thuê người
		782	7820	78200	782000		Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời
						7820001	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành máy tính và viễn thông
						7820002	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác
						7820003	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành thương mại và kinh doanh
						7820004	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp
						7820005	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành khách sạn và nhà hàng
						7820006	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho ngành y
						7820009	Dịch vụ cung ứng lao động tạm thời cho các ngành khác
		783	7830				Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động
				78301	783010		Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
						7830101	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành máy tính và viễn thông
						7830102	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						7830103	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành thương mại và kinh doanh
						7830104	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp
						7830105	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành khách sạn và nhà hàng
						7830106	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành y
						7830109	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho các ngành khác
				78302	783020		Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài
						7830201	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành máy tính và viễn thông
						7830202	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành hỗ trợ hành chính văn phòng khác
						7830203	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành thương mại và kinh doanh
						7830204	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước cho ngành giao thông, kho bãi, hậu cần hoặc công nghiệp
						7830205	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành khách sạn và nhà hàng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						7830206	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho ngành y
						7830209	Dịch vụ cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài cho các ngành khác
	79						Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
		791					Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch
			7911	79110			Dịch vụ của đại lý du lịch
					791101		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé giao thông
						7911011	Dịch vụ đặt vé máy bay
						7911012	Dịch vụ đặt vé tàu hoả
						7911013	Dịch vụ đặt vé xe buýt
						7911014	Dịch vụ đặt thuê xe
						7911019	Dịch vụ đặt vé khác
					791102		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé nơi ở, chuyến đi và du lịch trọn gói
						7911021	Dịch vụ đặt vé nơi ở
						7911022	Dịch vụ đăt vé chuyến đi
						7911023	Dịch vụ đặt vé trọn gói
			7912	79120	791200		Dịch vụ điều hành tua du lịch
						7912001	Dịch vụ điều hành tua du lịch cho việc sắp xếp và tập hợp các đoàn du lịch
						7912002	Dịch vụ quản lý tua du lịch
		792	7920	79200			Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
					792001		Dịch vụ xúc tiến du lịch và các thông tin về du khách
						7920011	Dịch vụ xúc tiến du lịch
						7920012	Dịch vụ thông tin về du khách
					792002	7920020	Dịch vụ hướng dẫn du lịch
					792003		Dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu
						7920031	Dịch vụ chia sẻ thời gian
						7920032	Dịch vụ đặt trước trung tâm hội nghị, họp báo và triển lãm
						7920039	Dịch vụ đặt trước vé xem sự kiện, giải trí và các dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu
	80						Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn
		801	8010	80100	801000		Dịch vụ bảo vệ cá nhân
						8010001	Dịch vụ xe bọc thép
						8010002	Dịch vụ canh gác
						8010009	Dịch vụ bảo vệ khác
		802	8020	80200	802000	8020000	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn
		803	8030	80300	803000	8030000	Dịch vụ điều tra
	81						Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	81100	811000	8110000	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812					Dịch vụ vệ sinh
			8121	81210	812100	8121000	Dịch vụ vệ sinh chung nhà cửa
			8129	81290	812900		Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
						8129001	Dịch vụ vệ sinh công nghiệp
						8129002	Dịch vụ lau cửa sổ
						8129003	Dịch vụ lau ống khói và lò sưởi

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						8129004	Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng
						8129005	Dịch vụ quét tuyết
						8129006	Dịch vụ vệ sinh khác
						8129009	Dịch vụ vệ sinh khác chưa được phân vào đâu
		813	8130	81300	813000	8130000	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82						Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821					Dịch vụ hành chính và hỗ trợ văn phòng
			8211	82110	821100	8211000	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp
			8219				Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
				82191	821910		Dịch vụ photo, chuẩn bị tài liệu
						8219101	Dịch vụ nhân bản
						8219102	Dịch vụ lập danh sách địa chỉ thư
				82199	821990	8219900	Dịch vụ hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
		822	8220	82200	822000	8220000	Dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
		823	8230	82300	823000		Dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
						8230001	Dịch vụ tổ chức hội nghị
						8230002	Dịch vụ tổ chức triển lãm
		829					Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8291	82910	829100		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng
						8291001	Dịch vụ báo cáo tín dụng
						8291002	Dịch vụ đại lý huy động
			8292	82920	829200	8292000	Dịch vụ đóng gói

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			8299	82990	829900		Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
						8299001	Dịch vụ báo cáo nguyên văn và dịch vụ báo cáo tốc ký
						8299002	Dịch vụ hỗ trợ điện thoại
						8299009	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
O							**DỊCH VỤ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC**
	84						Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc
		841					Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội
			8411				Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
				84111	841110	8411100	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội
				84112			Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp và dịch vụ hỗ trợ cho chính phủ
					841121		Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp
						8411211	Dịch vụ hành pháp và lập pháp
						8411212	Dịch vụ tài chính
						8411213	Dịch vụ lập kế hoạch và thống kê kinh tế xã hội tổng hợp

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						8411214	Dịch vụ của chính phủ đối với nghiên cứu cơ bản
						8411219	Dịch vụ quản lý nhà nước nói chung khác
					841122		Dịch vụ hỗ trợ cho chính phủ
						8411221	Dịch vụ nhân sự chung cho chính phủ
						8411229	Dịch vụ hỗ trợ khác cho chính phủ
			8412	84120	841200		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
						8412001	Dịch vụ quản lý giáo dục
						8412002	Dịch vụ quản lý y tế
						8412003	Dịch vụ quản lý nhà ở và tiện nghi công cộng
						8412004	Dịch vụ quản lý giải trí, văn hóa và tôn giáo
			8413	84130	841300		Dịch vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành
						8413001	Dịch vụ quản lý liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt
						8413002	Dịch vụ quản lý liên quan đến nhiên liệu và năng lượng
						8413003	Dịch vụ quản lý liên quan đến khai thác và nguồn tài nguyên khoáng sản, công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng
						8413004	Dịch vụ quản lý liên quan đến giao thông và liên lạc
						8413005	Dịch vụ quản lý liên quan đến thương mại ăn uống và phân phối, nhà hàng và khách sạn

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						8413006	Dịch vụ quản lý liên quan đến du lịch
						8413007	Dịch vụ quản lý dự án phát triển đa mục đích
						8413008	Dịch vụ quản lý liên quan đến quản lý kinh tế, thương mại và lao động nói chung
		842					Dịch vụ phục vụ chung cho toàn đất nước
			8421	84210	842100		Dịch vụ ngoại giao
						8421001	Dịch vụ quản lý liên quan đến đối ngoại và lãnh sự
						8421002	Dịch vụ liên quan đến viện trợ kinh tế - kỹ thuật với nước ngoài
						8421003	Dịch vụ liên quan đến viện trợ quân sự với nước ngoài
			8422	84220	842200		Dịch vụ quốc phòng
						8422001	Dịch vụ quốc phòng quân đội
						8422002	Dịch vụ quốc phòng toàn dân
			8423	84230	842300		Dịch vụ an ninh, trật tự an toàn xã hội
						8423001	Dịch vụ cảnh sát
						8423002	Dịch vụ phòng cháy và chữa cháy
						8423003	Dịch vụ quản lý liên quan đến toà án
						8423004	Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà tù hoặc trại phục hồi nhân phẩm
						8423009	Dịch vụ liên quan đến an ninh, trật tự an toàn xã hội khác
		843	8430	84300	843000		Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc
						8430001	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến phúc lợi ốm đau, sinh đẻ hoặc thương tật

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						8430002	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến kế hoạch hưu trí cho người lao động của chính phủ; phúc lợi tuổi già, tàn tật và người còn sống của người được bảo hiểm trừ cho người lao động của chính phủ
						8430003	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp thất nghiệp
						8430004	Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc liên quan đến trợ cấp cho gia đình và trẻ em
P							**DỊCH VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
	85						Dịch vụ giáo dục và đào tạo
		851	8510	85100	851000		Dịch vụ giáo dục mầm non
						8510001	Dịch vụ giáo dục nhà trẻ
						8510002	Dịch vụ giáo dục mẫu giáo
		852	8520	85200			Dịch vụ giáo dục tiểu học
					852001	8520010	Dịch vụ giáo dục tiểu học trực tuyến
					852002	8520020	Dịch vụ giáo dục tiểu học khác
		853					Dịch vụ giáo dục trung học
			8531				Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông
				85311			Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở
					853111	8531110	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trực tuyến
					853112	8531120	Dịch vụ giáo dục trung học cơ sở khác
				85312			Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông
					853121	8531210	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông trực tuyến
					853122	8531220	Dịch vụ giáo dục trung học phổ thông khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			8532				Dịch vụ giáo dục nghề nghiệp
				85321			Dịch vụ giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
					853211	8532110	Dịch vụ giáo dục trung cấp chuyên nghiệp trực tuyến
					853212	8532120	Dịch vụ giáo dục trung cấp chuyên nghiệp khác
				85322			Dịch vụ dạy nghề
					853221		Dịch vụ dạy nghề trực tuyến
						8532211	Dịch vụ dạy nghề trực tuyến trình độ sơ cấp
						8532212	Dịch vụ dạy nghề trực tuyến trình độ trung cấp
						8532213	Dịch vụ dạy nghề trực tuyến trình độ cao đẳng
					853222		Dịch vụ dạy nghề khác
						8532221	Dịch vụ dạy nghề trình độ sơ cấp
						8532222	Dịch vụ dạy nghề trình độ trung cấp
						8532223	Dịch vụ dạy nghề trình độ cao đẳng
		854					Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học
			8541	85410	854100		Dịch vụ đào tạo cao đẳng
						8541001	Dịch vụ đào tạo cao đẳng trực tuyến
						8541002	Dịch vụ đào tạo cao đẳng khác
			8542	85420			Dịch vụ đào tạo đại học và sau đại học
					854201		Dịch vụ đào tạo đại học
						8542011	Dịch vụ đào tạo đại học trực tuyến
						8542012	Dịch vụ đào tạo đại học khác
					854202		Dịch vụ đào tạo sau đại học
						8542021	Dịch vụ đào tạo sau đại học trực tuyến

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						8542022	Dịch vụ đào tạo sau đại học khác
		855					Dịch vụ giáo dục khác
			8551	85510	855100	8551000	Dịch vụ giáo dục thể thao và giải trí
			8552	85520			Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật
					855201	8552010	Dịch vụ dạy nhảy và các trường dạy nhảy
					855202	8552020	Dịch vụ dạy nhạc và các trường dạy nhạc
					855203	8552030	Dịch vụ dạy vẽ và các trường dạy mỹ thuật
					855209	8552090	Dịch vụ giáo dục văn hóa nghệ thuật khác
			8559	85590			Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu
					855901		Dịch vụ dạy lái
						8559011	Dịch vụ trường dạy lái ô tô
						8559012	Dịch vụ trường dạy lái máy bay, lái tàu hoả, tàu thuyền đường thủy
					855909		Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu
						8559091	Dịch vụ trường dạy ngoại ngữ
						8559092	Dịch vụ trường dạy công nghệ thông tin
						8559093	Dịch vụ giáo dục nghề khác chưa được phân vào đâu
						8559099	Dịch vụ giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856	8560	85600	856000	8560000	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
Q							**DỊCH VỤ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**
	86						Dịch vụ y tế

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
		861	8610				Dịch vụ của bệnh viện, trạm y tế
				86101			Dịch vụ của bệnh viện
					861011	8610110	Dịch vụ phẫu thuật của bệnh viện
					861012	8610120	Dịch vụ phụ sản của bệnh viện
					861013	8610130	Dịch vụ điều trị phục hồi của bệnh viện
					861014	8610140	Dịch vụ bệnh tâm thần của bệnh viện
					861015	8610150	Dịch vụ khác của bệnh viện do bác sỹ y khoa đảm nhiệm
					861019	8610190	Dịch vụ khác của bệnh viện
				86102	861020	8610200	Dịch vụ của trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ/ngành
		862	8620				Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
				86201			Dịch vụ của phòng khám đa khoa, chuyên khoa
					862011	8620110	Dịch vụ của phòng khám đa khoa
					862012		Dịch vụ của phòng khám chuyên khoa
						8620121	Dịch vụ phân tích và đọc kết quả chụp hình ảnh
						8620129	Dịch vụ khác của phòng khám chuyên khoa
				86202			Dịch vụ của phòng khám nha khoa
					862020		Dịch vụ của phòng khám nha khoa
						8620201	Dịch vụ chỉnh răng
						8620209	Dịch vụ của phòng khám nha khoa khác
		869					Dịch vụ y tế khác
			8691	86910	869100	8691000	Dịch vụ y tế dự phòng
			8692	86920	869200	8692000	Dịch vụ của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
			8699	86990	869900		Dịch vụ y tế khác
						8699001	Dịch vụ liên quan đến thai nghén
						8699002	Dịch vụ điều dưỡng
						8699003	Dịch vụ vật lý trị liệu
						8699004	Dịch vụ cấp cứu
						8699005	Dịch vụ thí nghiệm y khoa
						8699006	Dịch vụ ngân hàng máu, tinh trùng và các bộ phận cấy ghép
						8699007	Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không giải thích
						8699008	Dịch vụ sức khỏe tâm thần
						8699009	Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu
	87						Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung
		871	8710				Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
				87101	871010	8710100	Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh
				87109	871090	8710900	Dịch vụ của cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác
		872	8720				Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người bị thiểu năng, tâm thần và người nghiện
				87201			Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người bị thiểu năng, tâm thần
					872011	8720110	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho trẻ em bị thiểu năng, tâm thần
					872012	8720120	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người trưởng thành bị thiểu năng, tâm thần
				87202	872020	8720200	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cai nghiện phục hồi người nghiện

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
		873	8730				Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc
				87301	873010	8730100	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người có công (trừ thương bệnh binh)
				87302	873020	8730200	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người già
				87303			Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người tàn tật
					873031	8730310	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho trẻ vị thành niên và trẻ em bị tàn tật
					873032	8730320	Dịch vụ phúc lợi phân phối thông qua các tổ chức tập trung cho người trưởng thành bị tàn tật
		879	8790				Dịch vụ chăm sóc tập trung khác
				87901	879010	8790100	Dịch vụ chữa bệnh, phục hồi nhân phẩm cho đối tượng mại dâm
				87909			Dịch vụ chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đâu
					879091	8790910	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho trẻ em và trẻ vị thành niên
					879092	8790920	Dịch vụ công tác xã hội có tiện nghi ăn ở cho phụ nữ bị ngược đãi
					879093	8790930	Dịch vụ công tác xã hội khác có tiện nghi ăn ở cho người trưởng thành
	88						Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung
		881	8810				Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật
				88101	881010	8810100	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công (trừ thương bệnh binh)

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
				88102	881020	8810200	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với thương bệnh binh
				88103			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung đối với người già và người tàn tật
					881031	8810310	Dịch vụ thăm hỏi và giúp đỡ người già
					881032	8810320	Dịch vụ của các trung tâm chăm sóc ban ngày cho người già
					881033	8810330	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người tàn tật
					881034	8810340	Dịch vụ thăm hỏi và giúp đỡ những người tàn tật
					881035	8810350	Dịch vụ của trung tâm chăm sóc ban ngày đối với những người trưởng thành bị tàn tật
		889	8890	88900			Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác
					889001		Dịch vụ chăm sóc trẻ hàng ngày
						8890011	Dịch vụ chăm sóc trẻ hàng ngày loại trừ dịch vụ chăm sóc hàng ngày cho trẻ em bị tàn tật
						8890012	Dịch vụ chăm sóc hàng ngày cho trẻ em và trẻ vị thành niên bị tàn tật
					889009		Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác chưa được phân vào đâu
						8890091	Dịch vụ hướng dẫn và tư vấn chưa được phân vào đâu liên quan đến trẻ em
						8890092	Dịch vụ phúc lợi không tập trung
						8890093	Dịch vụ đào tạo lại nghề cho những người thất nghiệp
						8890099	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
R							**DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ**
	90	900	9000	90000			Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí
					900001	9000010	Dịch vụ nghệ thuật biểu diễn
					900002		Dịch vụ hỗ trợ nghệ thuật biểu diễn
						9000021	Dịch vụ sản xuất và trình diễn sự kiện nghệ thuật biểu diễn
						9000022	Dịch vụ tổ chức và quảng cáo sự kiện nghệ thuật biểu diễn
						9000029	Dịch vụ hỗ trợ khác cho nghệ thuật biểu diễn
					900003		Sáng tác nghệ thuật
						9000031	Dịch vụ do các tác giả, các nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc và các nghệ sĩ khác cung cấp, loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn
						9000032	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các tác giả, các nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc
						9000033	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các họa sĩ, các nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc
					900004	9000040	Dịch vụ của cơ sở hoạt động nghệ thuật
	91						Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
		910					Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác
			9101	91010			Dịch vụ của thư viện và lưu trữ
					910101	9101010	Dịch vụ thư viện
					910102	9101020	Dịch vụ lưu trữ
			9102	91020			Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
					910201	9102010	Dịch vụ bảo tàng
					910202	9102020	Sưu tập của bảo tàng (tem, thư,...)
					910203	9102030	Dịch vụ của khu di tích và các công trình lịch sử và các khu dành cho khách thăm quan tương tự
			9103	91030			Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
					910301	9103010	Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú
					910302	9103020	Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên, bao gồm cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã
	92	920	9200				Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc
				92001	920010	9200100	Dịch vụ xổ số
				92002			Dịch vụ cá cược và đánh bạc
					920021	9200210	Dịch vụ đánh bạc
					920022	9200220	Dịch vụ cá cược
	93						Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí
		931					Dịch vụ thể thao
			9311	93110	931100	9311000	Dịch vụ của các cơ sở thể thao
			9312	93120	931200	9312000	Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao
			9319	93190			Dịch vụ thể thao khác
					931901	9319010	Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ
					931909		Dịch vụ thể thao khác
						9319091	Dịch vụ thúc đẩy các sự kiện thể thao và thể thao giải trí
						9319092	Dịch vụ thể dục thể thao
						9319093	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thể thao và giải trí
						9319099	Dịch vụ thể thao và thể thao giải trí khác

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
		932					Dịch vụ vui chơi giải trí khác
			9321	93210	932100	9321000	Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	93290			Dịch vụ vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
					932901		Dịch vụ giải trí khác chưa được phân vào đâu
						9329011	Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển
						9329012	Dịch vụ của các sàn nhảy, phòng hát karaoke
						9329019	Dịch vụ giải trí khác còn lại chưa được phân vào đâu
					932909		Dịch vụ tiêu khiển khác chưa được phân vào đâu
						9329091	Dịch vụ đốt pháo hoa và trình diễn âm thanh và ánh sáng
						9329099	Dịch vụ tiêu khiển còn lại khác chưa được phân vào đâu
S							**DỊCH VỤ KHÁC**
	94						Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác
		941					Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	94110	941100	9411000	Dịch vụ của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	94120	941200	9412000	Dịch vụ của các hội nghề nghiệp
		942	9420	94200	942000	9420000	Dịch vụ của công đoàn
		949	9490				Dịch vụ của các tổ chức khác
				94901	949010	9490100	Dịch vụ của các tổ chức tôn giáo
				94909	949090		Dịch vụ của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu
						9490901	Dịch vụ của các tổ chức thành viên khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						9490902	Dịch vụ cung cấp trợ giúp của các tổ chức thành viên
	95						Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
		951					Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
			9511	95110	951100	9511000	Dịch vụ sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
			9512	95120	951200	9512000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị liên lạc
		952					Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
			9521	95210	952100	9521000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng
			9522	95220			Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình
					952201	9522010	Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình
					952209	9522090	Dịch vụ sửa chữa thiết bị làm vườn
			9523	95230	952300	9523000	Dịch vụ sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da
			9524	95240	952400	9524000	Dịch vụ sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự
			9529	95290			Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác
					952901		Dịch vụ sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay và đồ trang sức
						9529011	Dịch vụ sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ đeo tay
						9529012	Dịch vụ sửa chữa đồ trang sức
					952902		Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác
						9529021	Dịch vụ sửa chữa và thay đổi quần áo và đồ dệt dùng trong gia đình

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	
						9529022	Dịch vụ sửa chữa xe đạp
						9529023	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ âm nhạc
						9529024	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị thể thao
						9529029	Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu
	96						Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
		961	9610	96100	961000	9610000	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ dịch vụ thể thao)
		962	9620	96200	962000		Dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
						9620001	Dịch vụ giặt là quần áo hoạt động bằng máy
						9620002	Dịch vụ giặt khô (gồm dịch vụ làm sạch các sản phẩm da lông thú)
						9620003	Dịch vụ là
						9620004	Dịch vụ nhuộm và làm màu
						9620009	Dịch vụ làm sạch các sản phẩm dệt khác
		963					Dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
			9631	96310			Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu
					963101		Dịch vụ cắt tóc, làm đầu và các dịch vụ làm đẹp
						9631011	Dịch vụ làm đầu cho phụ nữ và trẻ em gái
						9631012	Dịch vụ cắt tóc và cạo râu cho nam giới và trẻ em trai
						9631013	Dịch vụ làm đẹp dùng mỹ phẩm, cắt sửa và chăm sóc móng tay và móng chân

Mã							Tên sản phẩm
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**	
						9631019	Dịch vụ làm đẹp khác
					963102	9631020	Tóc người chưa xử lý, không kể đã giặt hay chưa; đồ bỏ đi của tóc người
			9632	96320	963200		Dịch vụ phục vụ tang lễ
						9632001	Dịch vụ chôn cất và hỏa thiêu
						9632002	Dịch vụ tổ chức đám tang
			9633	96330	963300	9633000	Dịch vụ phục vụ hôn lễ
			9639	96390	963900		Dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu
						9639001	Dịch vụ chăm sóc vật nuôi làm cảnh
						9639002	Dịch vụ máy hoạt động dùng đồng xu chưa được phân vào đâu
						9639009	Dịch vụ còn lại khác chưa được phân vào đâu
T							**DỊCH VỤ LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN PHẨM VẬT CHẤT TỰ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH**
	97	970	9700	97000	970000	9700000	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
	98						Sản phẩm vật chất tự sản xuất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	98100	981000	9810000	Sản phẩm vật chất tự sản xuất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	98200	982000	9820000	Dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
U							**DỊCH VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ**
	99	990	9900	99000	990000	9900000	Dịch vụ của các tổ chức và cơ quan quốc tế
-	-	-	-	-	-	-	

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
1	Hàng thủy sản		1.000 USD
2	Hàng rau quả		1.000 USD
3	Hạt điều	Tấn	1.000 USD
4	Cà phê	Tấn	1.000 USD
5	Chè	Tấn	1.000 USD
6	Hạt tiêu	Tấn	1.000 USD
7	Gạo	Tấn	1.000 USD
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.000 USD
	- Sắn	Tấn	1.000 USD
9	Bánh, kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		1.000 USD
10	Than đá	Tấn	1.000 USD
11	Dầu thô	Tấn	1.000 USD
12	Xăng dầu các loại	Tấn	1.000 USD
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.000 USD
14	Hóa chất		1.000 USD
15	Các sản phẩm hoá chất		1.000 USD
16	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.000 USD
17	Sản phẩm từ chất dẻo		1.000 USD
18	Cao su	Tấn	1.000 USD
19	Sản phẩm từ cao su		1.000 USD
20	Túi xách, ví, va li, mũ và ô dù		1.000 USD
21	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		1.000 USD
22	Gỗ và sản phẩm từ gỗ		1.000 USD
	- Sản phẩm gỗ		1.000 USD
23	Giấy và các sản phẩm từ giấy		1.000 USD

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
24	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.000 USD
25	Hàng dệt, may		1.000 USD
26	Giày dép các loại		1.000 USD
27	Sản phẩm gốm, sứ		1.000 USD
28	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1.000 USD
29	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.000 USD
30	Sắt thép các loại	Tấn	1.000 USD
31	Sản phẩm từ sắt thép		1.000 USD
32	Kim loại thường khác và sản phẩm		1.000 USD
33	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.000 USD
34	Điện thoại các loại và linh kiện		1.000 USD
35	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		1.000 USD
36	Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	Tấn	1.000 USD
37	Dây điện và cáp điện		1.000 USD
38	Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.000 USD
	- Tàu thuyền các loại	Chiếc	1.000 USD
	- Phụ tùng ôtô		1.000 USD
39	Hàng hóa khác		1.000 USD

Ghi chú: * Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành)

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
1	Hàng thủy sản		1.000 USD
2	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.000 USD
3	Hàng rau quả		1.000 USD
4	Lúa mỳ	Tấn	1.000 USD
5	Ngô	Tấn	1.000 USD
6	Dầu mỡ động thực vật		1.000 USD
7	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Tấn	1.000 USD
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.000 USD
9	Nguyên phụ liệu thuốc lá		1.000 USD
10	Clanhke	Tấn	1.000 USD
11	Dầu thô	Tấn	1.000 USD
12	Xăng dầu các loại	Tấn	1.000 USD
	- Xăng	Tấn	1.000 USD
	- Diesel	Tấn	1.000 USD
	- Mazut	Tấn	1.000 USD
	- Nhiên liệu bay	Tấn	1.000 USD
	- Dầu hỏa	Tấn	1.000 USD
13	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.000 USD
14	Sản phẩm khác từ dầu mỏ khác		1.000 USD
15	Hóa chất		1.000 USD
16	Sản phẩm hóa chất		1.000 USD
17	Nguyên phụ liệu dược phẩm		1.000 USD
18	Dược phẩm		1.000 USD
19	Phân bón các loại	Tấn	1.000 USD
	- Phân Ure	Tấn	1.000 USD
	- Phân NPK	Tấn	1.000 USD
	- Phân DAP	Tấn	1.000 USD

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
	- Phân SA	Tấn	1.000 USD
	- Phân Kali	Tấn	1.000 USD
20	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1.000 USD
21	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.000 USD
22	Sản phẩm từ chất dẻo		1.000 USD
23	Cao su	Tấn	1.000 USD
24	Sản phẩm từ cao su		1.000 USD
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		1.000 USD
26	Giấy các loại	Tấn	1.000 USD
27	Sản phẩm từ giấy		1.000 USD
28	Bông các loại	Tấn	1.000 USD
29	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.000 USD
30	Vải các loại		1.000 USD
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày		1.000 USD
32	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		1.000 USD
33	Phế liệu sắt thép	Tấn	1.000 USD
34	Sắt thép các loại	Tấn	1.000 USD
	- Phôi thép	Tấn	1.000 USD
35	Sản phẩm từ sắt thép		1.000 USD
36	Kim loại thường khác	Tấn	1.000 USD
	- Đồng	Tấn	1.000 USD
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.000 USD
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		1.000 USD
39	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.000 USD
40	Điện thoại các loại và linh kiện		1.000 USD
41	Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		1.000 USD
42	Dây điện và dây cáp điện		1.000 USD
43	Ôtô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.000 USD
	- Ôtô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	1.000 USD
	- Ôtô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc	1.000 USD
	- Ôtô vận tải	Chiếc	1.000 USD

TT	Nhóm/mặt hàng chủ yếu *	Đơn vị tính	
		Lượng	Trị giá
44	Linh kiện, phụ tùng ôtô		1.000 USD
	Linh kiện ôtô 9 chỗ ngồi trở xuống		1.000 USD
45	Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	1.000 USD
46	Linh kiện và phụ tùng xe máy	Chiếc	1.000 USD
47	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Chiếc	1.000 USD
48	Hàng hóa khác	Chiếc	1.000 USD

Ghi chú: * Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo hướng dẫn của Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

- Hết -

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng